

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Hải Phòng - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ
TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỜI GIAN
TỚI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ: 60 34 01 02

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. Nguyễn Thị Hoàng Đan

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập, và chưa từng được công bố ở Việt Nam và trên thế giới. Các số liệu được thu thập từ các nguồn số liệu chính thức của các đơn vị, tổ chức trong nước và quốc tế. Các nguồn tham khảo có trích dẫn đầy đủ nguồn gốc. Nếu sai tôi xin chịu mọi trách nhiệm.

Tác giả

Nguyễn Thị Ngọc Anh

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO VIỆT NAM	16
1.1. Một số khái niệm.....	16
1.1.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment)	16
1.1.3. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17
1.2. Sự cần thiết và nội dung của thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	17
1.2.1 Sự cần thiết của vốn FDI	17
1.2.2. Nội dung của thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	20
1.2.2.1. Lập kế hoạch huy động vốn.....	20
1.2.2.2. Chính sách thu hút vốn FDI.....	21
1.2.2.3. Các hình thức thu hút vốn FDI	22
1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào Việt Nam	26
1.3.1 Điều kiện tự nhiên	26
1.3.2. Điều kiện kinh tế	27
1.3.3. Điều kiện chính trị - xã hội:	30
1.3.3. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng	30
1.3.3.1. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật	30
1.3.3.2 Sự phát triển của cơ sở hạ tầng xã hội	31
1.4. Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của các nước tại châu Á	32
1.4.1. Cải thiện môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư	32
1.4.2. Đơn giản hóa thủ tục, quy trình đầu tư	32
1.4.3. Công khai các kế hoạch phát triển kinh tế.....	32
1.4.4. Hệ thống pháp luật đồng bộ, đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư	33
1.4.5. Giảm thuế, ưu đãi tài chính tiền tệ	33

1.4.6. <i>Phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao</i>	35
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ FDI VÀO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1988 - 2015	36
2.1. Các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI Việt Nam.....	36
2.1.1. <i>Điều kiện tự nhiên</i>	36
2.1.2. <i>Điều kiện kinh tế</i>	37
2.1.3. <i>Điều kiện xã hội</i>	38
2.1.4. <i>Hệ thống cơ sở hạ tầng</i>	45
2.1.4.1 <i>Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông</i>	45
2.1.4.2. <i>Hạ tầng công nghệ</i>	47
2.2. Các nhân tố bên ngoài	48
2.2.1. <i>Xu hướng đầu tư FDI trên thế giới</i>	48
2.2.2. <i>Xu hướng đầu tư tại Việt Nam</i>	49
2.3. Chính sách thu hút vốn FDI vào Việt Nam.....	52
2.3.2. <i>Chính sách cải thiện môi trường Đầu tư</i>	52
2.3.4. <i>Kết quả thu hút vốn FDI</i>	57
2.3.4.1. <i>Vốn FDI đăng ký, thực hiện và số dự án</i>	57
2.3.4.2. <i>Vốn FDI phân theo địa phương, vùng kinh tế</i>	62
2.3.4.3. <i>Vốn FDI theo ngành kinh tế</i>	65
2.3.4.4 <i>Vốn FDI theo hình thức đầu tư</i>	69
2.3.4.5. <i>Vốn FDI theo đối tác đầu tư</i>	71
2.3.4.6. <i>Vốn FDI theo vùng</i>	73
2.4. Đánh giá chung về tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	78
2.4.1 <i>Đánh giá tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam</i>	78
2.4.2. <i>Những hạn chế trong thu hút vốn FDI và nguyên nhân</i>	83

CHƯƠNG 3:MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THỜI GIAN TỚI	87
3.1. Những căn cứ cho việc xây dựng các giải pháp	87
3.1.1 <i>Quan điểm và mục tiêu phát triển Việt Nam đến 2020</i>	87
3.1.2. <i>Định hướng thu hút vốn đầu tư trong một số ngành:</i>	89
3.2. Một số giải pháp thu hút vốn đầu tư FDI vào Việt Nam thời gian tới.....	91
3.2.1. <i>Nhóm giải pháp cải thiện môi trường đầu tư</i>	91
3.2.2. <i>Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</i>	95
3.3.3. Các giải pháp đối với các doanh nghiệp & tổ chức.....	97
3.3.3.1. <i>Đổi mới cơ chế, tổ chức bộ máy Ban quản lý các KCN, KCX, trung tâm xúc tiến đầu tư.</i>	97
3.3.3.2. <i>Nâng cao năng lực quản lý và uy tín thương hiệu của các doanh nghiệp trong nước để phát triển liên doanh với nước ngoài</i>	98
3.3.3.3. <i>Phát triển các dịch vụ phát triển kinh doanh và các ngành sản xuất phụ trợ cho các ngành công nghiệp, dịch vụ.</i>	99
TÀI LIỆU THAM KHẢO	106

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Những thay đổi chủ yếu trong chính sách thu hút FDI trong các thời kỳ sửa đổi luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	40
Bảng 2.1: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2015 chia theo năm và phân tổ (Lũy kế đến 31/12/2015)	57
Bảng 2.2: Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)	62
Bảng 2.3: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (lũy kế đến 31/12/2015)	65
Bảng 2.4: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức đầu tư (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)	69

DANH MỤC BIỂU

Biểu 1.1	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn đầu tư	39
Biểu đồ 2.1	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2015 chia theo Năm và Phân tố (Lũy kế đến 31/12/2015)	60
Biểu 2.2	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế đến 31/12/2015)	67
Biểu 2.3	Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức đầu tư (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)	69
Biểu 2.4	Vốn FDI Phân loại vốn theo đối tác đầu tư (Lũy kế đến 31/12/2015)	75
Biểu 2.5	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép lũy kế đến năm 2015 phân theo vùng	75

DANH MỤC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
1	IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ Quốc tế
2	UNCTAD	United Nation Conference on Trade and Development	Ủy ban Thương mại và Phát triển của Liên hiệp quốc
3	FDI	Foreign Direct Investment	Dầu tư trực tiếp nước ngoài
4	WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
5	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
6	ODA	Official Development Assistance	Viện trợ phát triển chính thức
7	VAMC	Vietnam Asset Management Company	Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng
8	PPP	Public - Private Partnership	Mô hình hợp tác công tư
9	CNH		Công nghiệp hóa
10	HDH		Hiện đại hóa
11	KCN		Khu công nghiệp
12	KCX		Khu chế xuất
13	UBND		Ủy Ban Nhân Dân
14	DN		Doanh nghiệp
15	GCNĐT		Giấy Chứng nhận đầu tư
16	EPA		Hiệp định đối tác kinh tế

MỞ ĐẦU

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư của bất kỳ một quốc gia hoặc một địa phương nào. Đối với Việt Nam, hiện chúng ta đang biến đổi theo xu hướng toàn cầu, không phải chỉ là Công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà còn cần phải “Phát triển bền vững”, do những nhận thức thay đổi đó, chúng ta chuyển đổi và hội nhập kinh tế cũng cần lựa chọn những nguồn vốn và nhà đầu tư thực sự quan tâm đến vấn đề “Phát triển bền vững” không chỉ cho Việt Nam mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của toàn thế giới. Do vậy việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lại càng có vai trò đặc biệt quan trọng.

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong hơn 25 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam đã có được rất nhiều lợi ích từ việc thu hút vốn FDI như là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư phát triển xã hội và tăng trưởng kinh tế, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, trình độ kỹ thuật và công nghệ; tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, tiếp thu công nghệ và bí quyết quản lý, phát triển kinh tế thị trường đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập với nền kinh tế thế giới, giải quyết công ăn việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao mức sống người lao động, tạo nguồn thu ngân sách lớn... Theo báo cáo tổng kết của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về 25 năm dòng vốn FDI vào thị trường Việt Nam thì tỷ lệ đóng góp của FDI vào GDP đã tăng từ 2% GDP năm 1992 lên 12,7% năm 2000; 16,98% (2006); 18,97% (2011) và năm 2014 là 20%. Trong hoạt động xuất khẩu, từ năm 2003, xuất khẩu của khu vực FDI bắt đầu vượt khu vực trong nước và dần trở thành nhân tố chính thúc đẩy xuất khẩu, đóng góp tới 66,87% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước vào năm 2013. Năm 2014, khu vực FDI xuất khẩu 82,5 tỷ

USD, tăng 13,6%, đóng góp 67% vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và vẫn liên tục xuất siêu. Năm 2015, xuất khẩu của khu vực FDI (kể cả dầu thô) ước đạt 115,1 tỷ USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2014 và chiếm 70,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, nhập khẩu của khu vực này là 97,9 tỷ USD, tăng 16,4% so với cùng kỳ năm 2014 và chiếm 59,2% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong năm 2015, khu vực FDI xuất siêu gần 17,15 tỷ USD.[9] Tuy nhiên hoạt động thu hút và sử dụng vốn FDI còn tồn tại nhiều mặt tiêu cực đến nền kinh tế như: Vấn đề chuyển giá gây thiệt hại cho nền kinh tế, khả năng chuyển giao công nghệ hạn chế và nguy cơ trở thành bãi thải công nghệ, khả năng tạo việc làm chưa ổn định, làm tăng các vấn đề xã hội mới như phân hoá xã hội, giàu nghèo, nạn "chảy máu chất xám" trong nội bộ nền kinh tế, vấn đề ô nhiễm môi trường, vấn đề hiệu quả giải ngân vốn đầu tư...

Vì vậy tác giả lựa chọn đề tài **“Thực trạng và giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam thời gian tới”** đi sâu vào phân tích thực trạng FDI, các kết quả, hiệu quả đạt được đồng thời nêu ra những mặt hạn chế còn tồn tại, đưa ra một số nguyên nhân chính và đề xuất giải pháp nhằm tăng cường khả năng thu hút vốn FDI cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI vào Việt nam trong thời gian tới để đáp ứng yêu cầu **“Phát triển bền vững”**.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài phân tích thực trạng FDI, các kết quả, hiệu quả đạt được đồng thời nêu ra những mặt hạn chế còn tồn tại, đưa ra một số nguyên nhân chính và đề xuất giải pháp nhằm tăng cường khả năng thu hút vốn FDI cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng vốn FDI vào Việt nam trong thời gian tới để đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

3. Lịch sử nghiên cứu

FDI là một trong những chủ đề rất được quan tâm nghiên cứu bởi nhiều chuyên gia và tổ chức trong và ngoài nước. FDI không chỉ là một nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế mà còn là một nhân tố tác động lan tỏa đến rất nhiều khu vực khác nhau của nền kinh tế cũng như đời sống xã hội. Chính vì vậy, ở Việt Nam cũng như thế giới, những nghiên cứu có liên quan đến FDI luôn chiếm một số lượng rất lớn. Những nghiên cứu về FDI không còn dừng lại ở những nghiên cứu động thái tăng giảm vốn hay những vấn đề về chính sách thu hút FDI như ở một số nước đang phát triển cũng như Việt Nam thường thấy, mà nó được tìm hiểu một cách sâu sắc hơn. Các công trình nghiên cứu về FDI rất phong phú từ những vấn đề về nguồn gốc của FDI, các nhân tố tác động đến lưu chuyển dòng FDI, những ảnh hưởng của FDI cả trực tiếp và gián tiếp đến kinh tế xã hội nói chung...cho đến hiệu quả thu hút FDI của một số nước, sự liên kết giữa doanh nghiệp nước nhận đầu tư với doanh nghiệp đầu tư cũng như FDI trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, tự do hóa thương mại...Ở Việt Nam hiện nay ta quan tâm nhiều đến những tác động lan tỏa của FDI đến kinh tế xã hội của đất nước, tuy nhiên những nghiên cứu về vấn đề này chưa nhiều. Trên thế giới, các tác động lan tỏa của FDI đã được nghiên cứu khá nhiều, đặc biệt ở một số nước đang phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia...Những nghiên cứu về FDI hay thu hút FDI cho đến nay có thể nhóm lại như sau:

Vai trò của FDI, nhân tố tác động đến FDI và chính sách thu hút FDI

Về tầm quan trọng của FDI đối với phát triển kinh tế xã hội đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra. Tiêu biểu như Nguyen Phi Lan (2006) cho rằng FDI và tăng trưởng kinh tế là những yếu tố quyết định quan trọng của nhau ở Việt Nam. Nghiên cứu này cũng kết luận quan hệ giữa FDI và đầu tư trong nước ở Việt Nam là bổ sung cho nhau. Còn nghiên cứu của Le Viet Anh (2007) đã

chỉ ra sự quan trọng của FDI đối với tăng trưởng kinh tế cũng như năng suất. Tác giả cho rằng cần có biện pháp thu hút nhiều FDI.

Một nghiên cứu khác cũng đánh giá cao tác động của FDI, Phạm Xuan Kien (2008), cho thấy tác động lan tỏa của FDI đối với năng suất lao động ở Việt Nam là tích cực và rất rõ ràng. Tác giả cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của đầu tư nước ngoài trong phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển như Việt Nam

Gần đây nhất, nghiên cứu của Hoàng Chí Cương và cộng sự (2013) một lần nữa đã củng cố kết quả nghiên cứu của Phạm (2011) về tác động WTO đến dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam. Các tác giả đã sử dụng mô hình Gravity Model, sử dụng dữ liệu bảng giai đoạn 1995-2011 từ 18 đối tác đầu tư nước ngoài quan trọng của Việt Nam và phương pháp ước lượng Hausman-Taylor (1981). Kết quả ước lượng cho thấy như dự đoán, WTO có tác động lớn đến dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam. Trong khi đó, không có bằng chứng thuyết phục rằng các hiệp định thương mại song/đa phương mà Việt Nam đã gia nhập hoặc ký kết gần đây thúc đẩy dòng vốn này vào Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là về lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) về các phương diện: hình thức đầu tư, số lượng, quy mô, cơ cấu, thực trạng, tác động, tác động của FDI đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1988 - 2015

Phạm vi nghiên cứu:

Về thời gian: Nghiên cứu dòng vốn đầu tư vào Việt Nam từ năm 1988 đến 2015

Về không gian: Nghiên cứu tất cả các số liệu của Tổng cục Thống kê đã thống kê cho các tỉnh thành trên toàn lãnh thổ

Nghiên cứu các số liệu từ các báo cáo của các tổ chức quốc tế để so sánh với thực tế tại Việt Nam

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, đối chiếu, suy luận logic... để làm sáng tỏ và cụ thể hóa nội dung nghiên cứu, đồng thời tiếp thu có phê phán và chọn lọc những kết quả nghiên cứu có liên quan đến đề tài.

4.1. Phương pháp nghiên cứu định tính:

Là phương pháp nghiên cứu tiếp cận nhằm thăm dò, mô tả và giải thích dựa vào các phương tiện khảo sát kinh nghiệm, nhận thức, động cơ thúc đẩy, dự định, hành vi, thái độ. Chúng có thể hướng chúng ta đến việc xây dựng giả thuyết và các giải thích. Trong nghiên cứu định tính dữ liệu cần thu thập chủ yếu ở dạng định tính (dạng chữ, không đo lường bằng số lượng). Dữ liệu định tính là dữ liệu trả lời cho các câu hỏi: thế nào, cái gì và tại sao? Bên cạnh đó nghiên cứu định tính vẫn sử dụng các dữ liệu dạng số để hỗ trợ cho các phân tích, lập luận.

Trong đề tài luận văn này chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích định tính, thu thập từ nhiều nguồn thông tin đáng tin cậy như Tổng cục thống kê, Cổng thông tin chính phủ, UNCTAD... các báo cáo của Quốc Hội như: Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung đến năm 2020, Nghị quyết về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới, Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, Niên giám thống kê 2015 của Tổng cục thống kê, Báo cáo xu hướng dòng vốn của UNCTAD... để từ đó đưa ra các nhận định và đánh giá về hiệu quả và các giải pháp thu hút FDI.

4.2. Phân tích hệ thống:

Phương pháp hệ thống quan tâm đến mối quan hệ giữa hoạt động và phát triển của hệ thống, tức là xem xét mối quan hệ giữa trạng thái ổn định bên trong và quá trình phát triển của nó. Nói cách khác phương pháp hệ thống

cần giải quyết vấn đề đồng đại và lịch đại, nhằm tìm ra cơ chế tương ứng để xây dựng nên bức tranh thống nhất của khách thể. Xét về mặt đồng đại, tức là xem xét sự vật ở một thời điểm nhất định với tất cả các mối liên hệ phức tạp của nó, còn xét về mặt lịch đại, tức là xem xét sự vật trong quá trình vận động, phát triển theo thời gian của nó. Theo đi, phương pháp hệ thống gắn liền với nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển

Trong luận văn đã sử dụng các thông tin được thống kê qua các thời kì, giai đoạn từ năm 1988 đến nay, nhằm thấy được sự vận động của các yếu tố tác động đến việc thu hút và hiệu quả của dòng vốn FDI vào Việt Nam như: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2015 chia theo năm và phân tổ (Lũy kế đến 31/12/2015), Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương (Lũy kế đến 31/12/2015), Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (lũy kế đến 31/12/2015), Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức đầu tư (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)...

4.3. Phương pháp so sánh, đối chiếu:

Trong luận văn so sánh số liệu các năm với nhau, so sánh số liệu cùng kì để đưa ra kết luận, ngoài ra còn đối chiếu với hoạt động thu hút đầu tư của các quốc gia như Singapore, Trung Quốc để đưa ra được giải pháp tốt cho Việt Nam trong thời gian tới.

5. Kết cấu của nghiên cứu trong Luận văn

Chương 1: Lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Chương 2: Thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam

Chương 3: Một số giải pháp nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam thời gian tới

Kết luận

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

Chương 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO VIỆT NAM

1.1. Một số khái niệm

1.1.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI - FDI-*Foreign Direct Investment*)

Theo Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), FDI được hiểu là: “Một hình thức đầu tư được thực hiện bởi nhà đầu tư (doanh nghiệp, cá nhân) ở nền kinh tế này vào nền kinh tế khác mang tính dài hạn nhằm thu về những lợi ích lâu dài cho nhà đầu tư”.

Theo Ủy ban Thương mại và Phát triển của Liên hiệp quốc (UNCTAD) xét dưới góc độ sở hữu cho rằng: Luồng vốn FDI bao gồm vốn được cung cấp (trực tiếp hoặc thông qua các công ty liên quan khác) bởi nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài cho các doanh nghiệp FDI, hoặc vốn mà nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài nhận được từ doanh nghiệp FDI.

WTO đã đưa ra nhận định như sau: “Đầu tư trực tiếp nước ngoài diễn ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước tiếp nhận đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó”. Như vậy phương diện quản lý là để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác. Trong trường hợp này nhà đầu tư được gọi là “công ty mẹ” và các tài sản được gọi là “công ty con” hay “chi nhánh công ty”.

Theo Luật đầu tư 2005: “Đầu tư nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư” và “Đầu tư trực tiếp là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư”.

Như vậy, các khái niệm của các tổ chức trên về cơ bản đều thống nhất với nhau về mối quan hệ và vai trò, lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt

Nam tuy nhiên các định nghĩa của IMF, UNCTAD và WTO đều nêu rõ, đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức đầu tư mà nguồn vốn hình thành từ 100% vốn nước ngoài, không bao gồm vốn của nước tiếp nhận đầu tư, còn đối với Việt Nam, đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể có nhiều hình thức được công nhận bao gồm cả việc góp vốn, liên doanh với các công ty trong nước.

Vậy FDI là sự di chuyển vốn quốc tế dưới hình thức vốn sản xuất thông qua việc nhà đầu tư ở một nước đưa vốn vào một nước khác để đầu tư, đồng thời trực tiếp tham gia quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất, tận dụng ưu thế về vốn, trình độ công nghệ, kinh nghiệm quản lý... nhằm mục đích thu lợi nhuận.

1.1.3. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thu hút vốn đầu tư là những hoạt động, những chính sách của chính quyền, cộng đồng doanh nghiệp và dân cư để nhằm quảng bá, xúc tiến, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn thực hiện mục đích đầu tư phát triển. Thực chất thu hút vốn đầu tư là làm gia tăng sự chú ý, quan tâm của các nhà đầu tư để từ đó dịch chuyển dòng vốn đầu tư vào địa phương hoặc ngành. [4, 8]

1.2. Sự cần thiết và nội dung của thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.2.1 Sự cần thiết của vốn FDI

1.2.3.1. Bổ sung cho nguồn vốn trong nước

Nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế của các quốc gia đang phát triển còn vô cùng hạn hẹp, do vậy thu hút được nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài là vô cùng quan trọng, góp phần cải thiện năng lực sản xuất trong nước, tạo mức tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.

Nguồn vốn FDI từ các nước phát triển đổ về các quốc gia đang phát triển như Việt Nam ngày một nhiều, là cơ hội để Việt Nam tận dụng và phát triển kinh tế trong nước.

1.2.3.2. Tiếp thu công nghệ và bí quyết quản lý

Khi tận dụng được nguồn vốn FDI chúng ta có thể tận dụng được các kỹ thuật công nghệ cao của thế giới mà không phải qua giai đoạn nghiên cứu và thử nghiệm, như vậy rút ngắn được thời gian tiếp cận khoa học hiện đại, có thể rút kinh nghiệm được các nước đã đi trước, góp phần vào cam kết “Phát triển bền vững” của Việt Nam tại Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững tại New York (Mỹ) năm 2015.

1.2.3.3. Tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu

Khi thu hút FDI từ các công ty đa quốc gia, không chỉ doanh nghiệp có vốn đầu tư của công ty đa quốc gia, mà ngay cả các doanh nghiệp khác trong nước có quan hệ làm ăn với doanh nghiệp đó cũng sẽ tham gia quá trình phân công lao động khu vực. Chính vì vậy, nước thu hút đầu tư sẽ có cơ hội tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu thuận lợi cho đẩy mạnh xuất khẩu. Những tác động của FDI trước yêu cầu phát triển bền vững và tái cấu trúc nền kinh tế trong giai đoạn phát triển mới, mà nổi bật là: - Bổ sung nguồn vốn đầu tư xã hội, nhưng còn nhiều hạn chế về chất lượng tăng trưởng - Mở rộng xuất khẩu, nhưng cũng làm tăng dòng nhập siêu.

- Tạo thêm công ăn việc làm, nhưng cũng làm mất đi nhiều việc làm truyền thống và chưa coi trọng đào tạo người lao động - Không ít doanh nghiệp FDI gây ô nhiễm môi trường tự nhiên và khai thác lãng phí tài nguyên thiên nhiên - Tăng đóng góp tài chính quốc gia - Tăng áp lực cạnh tranh. [11, tr. 15]

1.2.3.4. Tăng số lượng việc làm và đào tạo nhân công

Đối với các nước đang phát triển, nhất là Việt Nam, trình độ người lao động còn yếu kém về nhiều mặt, thì cơ hội được làm việc và học tập với người nước ngoài để tiếp thu các kiến thức quản lý, kỹ năng làm việc là vô cùng quan trọng. Bên cạnh đó các dự án FDI còn tạo ra nhiều cơ hội để người

lao động có cơ hội đi học tập kiến thức và kỹ thuật tại nước đầu tư sau đó quay trở về ứng dụng các kiến thức đó vào công việc mang lại hiệu quả và năng suất cao.

Các dự án FDI còn mang lại nhiều vị trí làm việc mới cho nguồn lao động trong nước, do vậy, chúng ta cần chuẩn bị tốt cả về con người và đào tạo cũng như có những định hướng đào tạo mang tính chiến lược để có thể cung cấp nguồn lao động dồi dào cho lĩnh vực này.

1.2.3.5. Làm tăng nguồn thu ngân sách

Đối với nhiều nước đang phát triển, hoặc đối với nhiều địa phương, thuế do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nộp là nguồn thu ngân sách quan trọng. Trong suốt một thập kỷ qua, khu vực có vốn FDI chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong GDP. Năm 2004, khu vực FDI đóng góp 15,2 % vào GDP so với tỷ lệ đóng góp 6,4% của khu vực này năm 1994. Bên cạnh đó, khu vực có vốn FDI luôn dẫn đầu về tốc độ tăng giá trị gia tăng so với các khu vực kinh tế khác và là khu vực phát triển năng động nhất. Tốc độ tăng giá trị gia tăng của khu vực này luôn cao hơn mức trung bình của Việt Nam. Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới với xuất phát điểm rất thấp. Do vậy, xét về nhu cầu vốn, FDI được coi là một nguồn vốn bổ sung quan trọng cho vốn đầu tư trong nước, nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư cho phát triển. Đóng góp của FDI trong đầu tư xã hội biến động lớn, một phần phản ánh diễn biến thất thường của nguồn vốn này như đã phân tích ở trên, một phần thể hiện những thay đổi về đầu tư của các thành phần kinh tế trong nước. Cùng với sự phát triển, khu vực có vốn FDI đóng góp ngày càng tăng vào nguồn thu ngân sách của Nhà nước. Theo tính toán của Tổng cục Thuế, khu vực FDI đóng góp khoảng 480 triệu USD vào ngân sách Nhà nước, tăng 4,2 lần so với năm 1994. Tính riêng giai đoạn 2003-2009, khu vực này đóng góp (trực tiếp) vào ngân sách trung bình ở mức khoảng 6%. Tỷ trọng đóng góp nhỏ là do các doanh nghiệp FDI

được hưởng chính sách khuyến khích của Chính phủ thông qua giảm thuế thu nhập trong những năm đầu hoạt động. Tuy nhiên, nếu tính cả thu từ dầu thô thì tỷ trọng này ước khoảng 20%. Bên cạnh đó, FDI đã góp phần quan trọng vào việc tăng thặng dư của tài khoản vốn, góp phần cải thiện cán cân thanh toán và động thái của cán cân vốn trong thời gian qua

1.2.2.Nội dung của thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.2.2.1.Lập kế hoạch huy động vốn

Trong bất kì công việc hay lĩnh vực nào việc lập kế hoạch là vô cùng cần thiết và quan trọng, do vậy, việc lập kế hoạch để huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lại vô cùng cấp thiết và cần có các chính sách kịp thời để điều chỉnh.

Về quy hoạch thu hút FDI, tuy vẫn chưa có một quy hoạch tổng thể nào về thu hút FDI trên phạm vi cả nước, nhưng việc thu hút FDI vẫn được thực hiện dựa trên cơ sở định hướng, quy hoạch phát triển ngành, vùng và danh mục dự án gọi vốn FDI của các địa phương và danh mục quốc gia. Thiếu quy hoạch tổng thể thu hút FDI vừa qua đã dẫn đến việc cho phép FDI đầu tư vào những vùng đất nhạy cảm. Việc FDI cùng lúc đổ xô, ồ ạt đầu tư vào cùng một lĩnh vực như vào bất động sản giai đoạn 1996 - 1998, vào sắt thép...) gây mất cân đối cung - cầu, nhưng chậm triển khai hoặc không triển khai được... đã gây lãng phí về nguồn lực.

Có quy hoạch tổng thể thu hút FDI cũng giúp cho việc xác định FDI trong giai đoạn tới thế nào là “hợp lý”, vì có quy hoạch là đã có tính đến sự kết nối với các quy hoạch khác, đảm bảo thu hút FDI phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước phát triển, ngăn chặn được các dự án tiềm ẩn rủi ro trong tương lai. Khi đó, cả vốn đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước cùng đảm bảo có hiệu quả, không bị lãng phí nguồn lực từ góc độ chung.

Trong quy hoạch tổng thể thu hút FDI đó, sẽ tính tới việc thu hút đầu tư chiều sâu (không thiên về số lượng dự án, chọn các dự án doanh nghiệp Việt chưa đủ năng lực thực hiện, lựa chọn các dự án có công nghệ cao, có khả năng giúp phát triển các lĩnh vực, ngành nghề cụ thể).

Quy hoạch đó cũng xác định rõ tỷ lệ đầu tư hài hòa giữa các đối tác nước ngoài tại Việt Nam, không để bất kỳ một đối tác nào chiếm đa phần thị trường FDI tại Việt Nam.

Quy hoạch đó cũng là rào cản kỹ thuật để hạn chế các dự án xấu từ các quốc gia có tranh chấp chủ quyền kinh tế... với Việt Nam.

Xây dựng được quy hoạch này rõ ràng sẽ giúp được việc nâng cao hiệu quả nguồn lực FDI cho nền kinh tế. Hy vọng với Dự thảo Luật Quy hoạch trình Quốc hội kỳ này cho ý kiến, khi được thông qua sẽ làm cơ sở để xây dựng quy hoạch tổng thể thu hút FDI.

1.2.2.2. Chính sách thu hút vốn FDI

Chính sách FDI có thể chia làm ba loại: Chính sách thu hút FDI, chính sách nâng cấp FDI và chính sách khuyến khích các mối liên kết giữa các tập đoàn xuyên quốc gia (TNC) với doanh nghiệp trong nước.

Chính sách thu hút FDI được hình thành bằng các ưu đãi về thuế, đất đai, cơ chế thuận lợi trong việc chu chuyển vốn, xuất nhập khẩu, kinh doanh trên thị trường trong nước và các bảo đảm bằng luật pháp quyền sở hữu vốn và tài sản, sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư.

Chính sách nâng cấp FDI được hình thành theo các định hướng ưu tiên thu hút FDI như dự án công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, xây dựng khu kinh tế đặc biệt với những ưu đãi cao hơn so với các dự án FDI thông thường. Trong một số trường hợp, có nước còn áp dụng hình thức trợ cấp của Chính phủ cho nhà đầu tư để họ thực hiện dự án có quy mô lớn, tác động lan tỏa rộng, thuộc danh mục ưu tiên cao nhất.

Chính sách khuyến khích các mối liên kết giữa TNC quốc tế với doanh nghiệp trong nước được hình thành như là một phần trong chính sách công nghiệp, dịch vụ của từng quốc gia, nhằm làm cho các doanh nghiệp trong nước được hưởng lợi từ FDI nhờ vào mối quan hệ hợp tác và phân công về công nghệ và thị trường tiêu thụ với các TNC. Chính sách này cũng khuyến khích TNC quốc tế hợp tác với các cơ sở đào tạo (nhất là bậc đại học và dạy nghề trình độ cao), tổ chức nghiên cứu khoa học trong nước để nâng cao hơn nữa trình độ và năng lực của các cơ sở, tổ chức đó. [13]

1.2.2.3. Các hình thức thu hút vốn FDI

Theo Luật đầu tư 2005, các hình thức chủ yếu của đầu tư trực tiếp nước ngoài có các định nghĩa sau:

a. Doanh nghiệp liên doanh (Joint Venture Enterprise):

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký giữa Bên hoặc các Bên Việt Nam với Bên hoặc các bên nước ngoài để đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Đây là hình thức được sử dụng rộng rãi trên thế giới từ trước tới nay. Hình thức này cũng rất phát triển ở Việt Nam nhất là giai đoạn đầu thu hút FDI. Hình thức này có những ưu điểm là góp phần giải quyết tình trạng thiếu vốn, nước sở tại tranh thủ được nguồn vốn lớn để phát triển kinh tế nhưng lại được chia sẻ rủi ro, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, tạo cơ hội cho người lao động có cơ hội làm việc và học tập kinh nghiệm quản lý của nước ngoài. Về phía nhà đầu tư, hình thức này là công cụ để thâm nhập vào thị trường nước ngoài một cách hợp pháp và hiệu quả, tạo thị trường mới, góp phần tạo điều kiện cho nước sở tại tham gia hội nhập vào nền kinh tế quốc tế.

b. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài (Enterprise with one hundred percent foreign owned capital)

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại Việt Nam, tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

Về hình thức pháp lý, dưới hình thức này, theo Luật doanh nghiệp 2005, có các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần... Hình thức này có ưu điểm là nước sở tại không cần bỏ vốn, tránh được những rủi ro trong kinh doanh, thu ngay được tiền thuê đất, thuế, giải quyết việc làm cho người lao động. Mặt khác do độc lập về quyền sở hữu nên các nhà đầu tư nước ngoài chủ động đầu tư để cạnh tranh, họ thường đầu tư công nghệ mới, phương tiện kỹ thuật tiên tiến, nhằm đạt hiệu quả kinh doanh cao, góp phần nâng cao trình độ tay nghề người lao động. Tuy nhiên có nhược điểm là nước sở tại khó tiếp nhận được kinh nghiệm quản lý và công nghệ, khó kiểm soát được đối tác đầu tư nước ngoài và không có lợi nhuận.

c. Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức đầu tư được ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên (gọi tắt là các bên hợp doanh) nhằm hợp tác kinh doanh trong đó quy định quyền lợi trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh (phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm) cho mỗi bên mà không thành lập pháp nhân mới.

Về mặt pháp lý, hợp doanh là một thực thể kinh doanh hoạt động theo pháp luật của nước sở tại, chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước sở tại. Về mặt kinh doanh, các bên thực hiện các hoạt động kinh doanh trên cơ sở ký kết một hợp đồng hợp tác mà không hình thành một pháp nhân mới. Kết quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ góp vốn hoặc theo thoả thuận giữa các bên. Nghĩa vụ tài chính đối với nước sở tại được các bên hợp doanh thực hiện một cách riêng rẽ.

d. Đầu tư nước ngoài theo hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT

Là văn bản được ký kết giữa cơ quan nhà nước quản lý có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định. Hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT)

Là văn bản được ký kết giữa cơ quan nhà nước quản lý có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định. Hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO)

Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho phía Việt Nam, Chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

Hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT)

Hợp đồng xây dựng – chuyển giao là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

Nhìn chung cả ba hình thức đầu tư BOT, BTO, BT có những đặc điểm cơ bản sau:

- Nhà đầu tư nước ngoài chỉ được ký kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Được hưởng nhiều ưu đãi của Chính phủ Việt Nam như tiền thuê đất, thời gian đầu tư dài...tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thu hồi vốn.
- Khi giấy phép đầu tư hết hạn nhà đầu tư nước ngoài phải chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Chính phủ Việt Nam trong tình trạng hoạt động bình thường.

e. Đầu tư thông qua mô hình công ty mẹ và con (Holding company)

Mô hình công ty mẹ - công ty con là mô hình liên kết kinh tế được các tập đoàn kinh tế trên thế giới áp dụng để tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh. Là hình thức một công ty sở hữu vốn trong một công ty khác ở mức độ đủ để kiểm soát hoạt động.

Xét về hình thức thì công ty mẹ có quyền quản lý các công ty con, nhưng xét về địa vị pháp lý thì đây là các pháp nhân độc lập, riêng biệt, hoạt động hoàn toàn bình đẳng trên thị trường theo quy định của pháp luật. Quan hệ giữa công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau là quan hệ kinh tế dựa trên cơ sở hợp đồng kinh tế khi thực hiện các mục tiêu kinh doanh.

f. Hình thức công ty cổ phần

Công ty cổ phần là một dạng pháp nhân có trách nhiệm hữu hạn, được thành lập và tồn tại độc lập đối với những chủ thể sở hữu nó. Các nhà đầu tư trở thành những cổ đông chính thức của công ty khi thực hiện mua các cổ phần do công ty phát hành.

g. Hình thức chi nhánh công ty nước ngoài

Hình thức chi nhánh không phải là một pháp nhân độc lập. Nếu như trách nhiệm của công ty con chỉ giới hạn trong phạm vi tài sản của nước sở tại thì trách nhiệm của chi nhánh, theo quy định của một số nước, không chỉ giới

hạn trong phạm vi tài sản của chi nhánh mà còn được mở rộng đến cả phần tài sản của công ty mẹ ở nước ngoài.

h. Hình thức đầu tư mua lại và sáp nhập (M&A)

Hình thức sáp nhập và mua lại là hình thức đầu tư mà các nhà đầu tư chủ yếu tiến hành đầu tư thông qua việc mua lại và sáp nhập các doanh nghiệp hiện có ở nước ngoài. Doanh nghiệp được sáp nhập, mua lại kế thừa các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bị sáp nhập mua lại, trừ trường hợp các bên có những thỏa thuận riêng.

Hình thức mua cổ phần hoặc mua lại toàn bộ doanh nghiệp này có ưu điểm cơ bản là dễ thu hút vốn và có thể thu hút vốn nhanh, giúp phục hồi hoạt động của những doanh nghiệp bên bờ vực phá sản. Nhược điểm cơ bản là dễ gây tác động đến sự ổn định của thị trường tài chính. Về phía nhà đầu tư, đây là hình thức giúp họ đa dạng hoá hoạt động đầu tư tài chính, san sẻ rủi ro nhưng cũng là hình thức đòi hỏi thủ tục pháp lý rắc rối hơn và thường bị ràng buộc, hạn chế từ phía nước chủ nhà.

1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào Việt Nam

1.3.1 Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, khí hậu, nguồn tài nguyên thiên nhiên... có thể làm tăng khả năng sinh lãi hoặc rủi ro cho các nhà đầu tư. Vì vậy, ảnh hưởng đến việc đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài ở nước nhận đầu tư. Trong đó, vị trí chiến lược (có cảng biển, có sân bay, có tài nguyên biển...) là những nhân tố quan trọng nhất tạo nên lợi thế cạnh tranh của một quốc gia trong thu hút FDI. Vị trí địa lý của Việt Nam khá thuận lợi cho phát triển du lịch và các ngành dịch vụ du lịch. Theo đánh giá của các chuyên gia trong và ngoài nước, Việt Nam có nhiều điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để phát triển kinh tế biển và trở thành trung tâm hậu cần cho các nước trong khu vực và thế giới và có vị trí thuận lợi để hội nhập giao thông vận tải với các

quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Dựa trên bản đồ khu vực, Việt Nam nằm ở trung tâm của khu vực Đông Nam Á, có bờ biển dài và điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển du lịch đường biển.

1.3.2. Điều kiện kinh tế

- Một quốc gia có nền kinh tế phát triển phải nói đến trình độ phát triển kinh tế của quốc gia đó là các mức độ phát triển về quản lý kinh tế vĩ mô, cơ sở hạ tầng, chất lượng cung cấp dịch vụ cho các hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài và mức độ cạnh tranh của thị trường nước chủ nhà. Có thể nói đây là các yếu tố có tác động mạnh hơn các chính sách ưu đãi về tài chính của nước chủ nhà đối với các nhà đầu tư.

- Tốc độ tăng GDP của khu vực có vốn FDI cao hơn 2,5 lần so với tốc độ tăng GDP của nền kinh tế. Khu vực FDI có tỷ lệ đóng góp trong GDP tăng dần qua các năm.

- Đảng khẳng định kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận của kinh tế Việt Nam, được khuyến khích phát triển với chủ trương tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho hoạt động của nhà đầu tư nước ngoài.

- Nền kinh tế nước ta có tốc độ tăng trưởng nhanh so với các nước trong khu vực, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp – dịch vụ - nông nghiệp, nền kinh tế tiếp tục hội nhập ngày càng sâu rộng về mọi mặt vào khu vực thế giới.

- Thị trường cho hàng hóa của Việt Nam được mở rộng và ổn định hơn. Do vậy, lợi ích từ thương mại quốc tế của chúng ta sẽ tăng.

- Nhà đầu tư muốn đầu tư vào một quốc gia, các yếu tố họ quan tâm sẽ là: Các yếu tố kinh tế

Các yếu tố kinh tế là những yếu tố luôn luôn thay đổi và không thể kiểm soát được, phản ánh xu thế và tình hình chung trong phạm vi cả nước, cả

khu vực hay toàn cầu. Các yếu tố này là nguyên nhân chính tạo ra cơ hội cũng như nguy cơ cho các hoạt động của FDI bao gồm các yếu tố:

- Xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới: Trong nền kinh tế theo xu thế hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, sự khác biệt về tính chất, trình độ nền kinh tế giữa các quốc gia, các khu vực đã tạo nên những tiền đề riêng cho quá trình dịch chuyển vốn đầu tư quốc tế. Toàn cầu hóa kinh tế góp phần thúc đẩy sự phát triển các luồng vốn FDI nhằm tối đa hóa lợi nhuận vốn đầu tư thông qua di chuyển sản xuất kinh doanh đến các địa điểm có lợi thế về chi phí và tiêu thụ.

- Lãi suất: Là một nhân tố tác động đến lợi nhuận của hoạt động đầu tư, chi phí và doanh thu ãược thực hiện ở những thời điểm khác nhau để so sánh doanh thu với chi phí trong điều kiện đồng tiền có giá trị biến đổi theo thời gian, các nhà đầu tư đã sử dụng lãi suất r làm tỷ suất để tính và chuyển các dòng tiền về thời điểm hiện tại. Khi đó, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư được tính theo công thức:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{(CF_t - IC_t)}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

NPV: Giá trị hiện tại thuần của khoản đầu tư dài hạn của đầu tư.

CF_t : Khoản tiền thu từ đầu tư ở năm thứ t .

IC_t : Vốn đầu tư ở năm thứ t .

n : Vòng đời của khoản đầu tư.

r : Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hoá.

Như vậy, giá trị hiện tại thuần thể hiện giá trị tăng thêm của khoản đầu tư có tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền đầu tư, lãi suất r càng tăng thì lợi nhuận thu được từ hoạt động đầu tư càng giảm; điều này sẽ không khuyến khích được các nhà đầu tư bỏ vốn vào sản xuất kinh doanh. Do đó, mức lãi

thấp là một trong những yếu tố khuyến khích nhà đầu tư, đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh hơn là gửi ngân hàng.

- Tỷ giá hối đoái: Yếu tố này tác động đến chi phí sản xuất, đó là một trong những nhân tố mà các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm. Nếu đồng tiền của nước nhận đầu tư tăng giá, chi phí sản xuất ở đây sẽ tăng; dẫn đến lợi nhuận giảm; tất nhiên các nhà đầu tư nước ngoài không muốn điều này và đó là nhân tố làm giảm quy mô vốn FDI. Để khắc phục tình trạng này, nhiều nước đã áp dụng chính sách đồng tiền yếu nhằm mục đích thu hút vốn FDI và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Tiền lương và thu nhập: Chi phí tiền lương là một khoản chi phí rất lớn ở hầu hết mọi doanh nghiệp, chi phí tiền lương càng cao thì giá thành càng cao; dẫn đến bất lợi cho doanh nghiệp trong lĩnh vực cạnh tranh. Các nhà đầu tư nước ngoài thường đầu tư ở các nước mới và đang phát triển (trong đó, có nước ta) do chi phí nhân công rẻ sẽ giảm giá thành sản xuất, nâng cao khả năng tăng lợi nhuận cho nhà đầu tư

Nguồn nhân lực chất lượng: Nguồn nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến việc thu hút FDI. Nếu một quốc gia có nguồn nhân lực được đào tạo với tay nghề kỹ thuật cao, đủ khả năng để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI thì quốc gia đó sẽ có vị thế cạnh tranh hơn các quốc gia khác. Việt Nam là nước có lực lượng lao động trong số đó đã được đào tạo và biết tiếp thu kiến thức kỹ năng; chi phí nhân công rẻ hơn các nước trong khu vực sẽ là nguồn nhân lực hấp dẫn các nhà đầu tư FDI.

Văn hóa xã hội:

Đặc điểm phát triển văn hóa – xã hội của nước chủ nhà được đánh giá là hấp dẫn FDI nếu có trình độ giáo dục và nhiều mặt tương đồng về ngôn ngữ tôn giáo, phong tục tập quán với nhà đầu tư FDI. Các đặc điểm này

không chỉ giảm được chi phí đào tạo nhân lực cho các nhà đầu tư FDI mà còn tạo điều kiện thuận lợi để họ hòa nhập vào cộng đồng nước sở tại.

1.3.3. Điều kiện chính trị - xã hội:

Các ngành từ kinh tế đến khoa học, xã hội muốn phát triển đều chịu ảnh hưởng các điều kiện, hoàn cảnh đem lại cho ngành đó, tức là phải có lực đẩy, có tiềm năng. Trong môi trường đó, các nhà đầu tư được bảo đảm an toàn về đầu tư, quyền sở hữu lâu dài và ổn định sự hợp pháp của họ. Từ đó họ có thể an tâm và tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và thực hiện các dự án đầu tư hiệu quả. Mức độ an tâm của các nhà đầu tư được củng cố thông qua sự đánh giá về rủi ro chính trị. Các nhà đầu tư thường đánh giá mức độ rủi ro chính trị theo các dạng chủ yếu như: mất ổn định trong nước, xung đột với nước ngoài, xu thế chính trị và khuynh hướng kinh tế. Tình trạng bất ổn chính trị có thể cản trở đầu tư, dẫn đến hệ thống chính sách và biện pháp không ổn định; đặc biệt, dễ có tác động bất lợi đối với nhà đầu tư nếu chính phủ có sự thay đổi về Luật đầu tư, quyền sở hữu tài sản, các chính sách về thuế và nhất là sự thay đổi thể chế chính trị sẽ làm tăng các rủi ro về tài sản... Bảo đảm xã hội thực chất là tạo ra môi trường văn hóa – xã hội thuận lợi cho hoạt động của các nhà đầu tư, đó là một bộ phận cấu thành hệ thống hạ tầng xã hội theo hướng tích cực, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế hoạt động có hiệu quả. Những vấn đề mà xã hội và nhà nước quan tâm: Dân số, Y-tế, giáo dục, thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo, tệ nạn, bảo vệ môi trường...

1.3.3. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng

1.3.3.1. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Sự phát triển của hạ tầng kinh tế của một quốc gia và tại địa phương – nơi tiếp nhận đầu tư luôn là điều kiện vật chất hàng đầu để các chủ đầu tư có thể nhanh chóng thông qua các quyết định và triển khai thực tế các dự án đầu

tư đã cam kết. Một tổng thể hạ tầng phát triển phải bao gồm một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và hiện đại với các cầu cảng, đường sá, kho bãi và các phương tiện vận tải đủ sức bao phủ quốc gia và đủ tầm hoạt động quốc tế; một hệ thống bưu điện thông tin liên lạc viễn thông với các phương tiện nghe – nhìn hiện đại, có thể nối mạng thống nhất toàn quốc và liên thông với toàn cầu; hệ thống điện, nước đầy đủ và phân bổ tiện lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đời sống xã hội; một hệ thống mạng lưới cung cấp các loại dịch vụ khác (y tế, giáo dục, giải trí, các dịch vụ hải quan, tài chính, thương mại, quảng cáo, kỹ thuật...) phát triển rộng khắp, đa dạng và có chất lượng cao. [22, tr. 105]

1.3.3.2 Sự phát triển của cơ sở hạ tầng xã hội

Là tổng thể các cơ sở vật chất, kỹ thuật, các công trình, các phương tiện tồn tại trên một lãnh thổ nhất định được dùng làm điều kiện sản xuất và điều kiện sinh hoạt nói chung, bảo đảm sự vận hành liên tục, thông suốt các luồng của cải vật chất, các luồng thông tin và dịch vụ nhằm đáp ứng yêu cầu có tính phổ biến của sản xuất và đời sống.

Để thúc đẩy thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, cần phải đảm bảo hệ thống cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài, qua đó quyết định sự tăng trưởng kinh tế, tạo ra chuyển đổi cơ bản cơ cấu kinh tế. Đặc biệt, là công nghiệp xây dựng và dịch vụ, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Cần phải phát huy và tận dụng mọi nguồn lực sẵn có. Xây dựng mới đi đôi với nâng cấp, cải tạo toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng trong và ngoài hàng rào các khu kinh tế, khu công nghiệp, các khu du lịch... Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội nước ta còn hạn chế, chậm phát triển, chưa đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư. Đó là: Hệ thống đường sá, sân bay, cảng biển, kho hàng, xử lý chất thải, hệ thống cung cấp nước sạch, bưu chính viễn thông... Hệ thống kết cấu hạ tầng của nước ta hiện nay so với

nhieu nước trong khu vực còn quá khiêm tốn cũng là yếu tố hạn chế cho các nhà đầu tư. Nhà nước đang đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, thúc đẩy sự thu hút FDI.

1.4.Kinh nghiệm thu hút vốn FDI của các nước tại châu Á

Nguồn vốn FDI có vai trò then chốt để thực hiện công nghiệp hóa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của mọi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Theo nhiều cuộc khảo sát, các quốc gia Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Singapore, Hàn Quốc, Thái Lan là các quốc gia liên tục đứng vị trí cao trong bảng xếp hạng những quốc gia thu hút vốn FDI đứng đầu khu vực Châu Á.

1.4.1. Cải thiện môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư

Môi trường pháp lý có vai trò quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Thể chế chính trị ổn định, hệ thống pháp luật đồng bộ, thủ tục đầu tư đơn giản và nhiều chính sách khuyến khích, đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư là những bí quyết của các nước châu Á thành công nhất

1.4.2. Đơn giản hóa thủ tục, quy trình đầu tư

Thủ tục đầu tư ở các nước này đều là thủ tục một cửa đơn giản, với những hướng dẫn cụ thể tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư. Ở Thái Lan có Luật xúc tiến thương mại quy định rõ ràng cơ quan nào, ngành nào có nhiệm vụ gì trong việc xúc tiến đầu tư. Trung Quốc thực hiện phân cấp, phân quyền, nâng cao quyền hạn nhiều hơn cho các tỉnh, thành phố, khu tự trị trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp FDI. Nhà nước cho phép mỗi tỉnh, thành phố, khu tự trị có những đặc quyền trong quản lý, phê chuẩn dự án đầu tư.[22, tr. 105]

1.4.3. Công khai các kế hoạch phát triển kinh tế

Thái Lan thực hiện tốt công tác quy hoạch và công khai các kế hoạch phát triển đất nước từng giai đoạn, ngắn và trung hạn. Trung Quốc cũng công

bộ rộng rãi và tập trung hướng dẫn đầu tư nước ngoài vào các ngành được khuyến khích phát triển

1.4.4. Hệ thống pháp luật đồng bộ, đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư

Hàn Quốc chú trọng xây dựng hệ thống luật đồng bộ, đảm bảo cho nhà đầu tư nước ngoài được hưởng mức lợi nhuận thỏa đáng. Trung Quốc thể hiện sự quan tâm đến những quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài bằng cách thường xuyên bổ sung, sửa đổi Luật đầu tư nước ngoài, đảm bảo tính thực thi nghiêm túc. Những hoạt động thanh tra trái phép, thu lệ phí hay áp đặt thuế sai quy định đối với các doanh nghiệp nước ngoài bị xử lý nghiêm khắc. Nhiều quy định được xóa bỏ để phù hợp với pháp luật kinh doanh quốc tế như tỷ lệ nội địa hóa, cân đối ngoại tệ. Phạm vi ngành nghề được phép đầu tư được mở rộng, từ 186 lên đến 262 khoản mục được đầu tư.

1.4.5. Giảm thuế, ưu đãi tài chính tiền tệ

Thu nhiều nhất lợi nhuận từ dự án luôn là mục đích hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, nhiều nước châu Á đã có những chính sách tài chính hấp dẫn cho các nhà đầu tư như giảm thuế, ưu đãi tiền tệ, cho vay ngoại tệ...nhằm thu hút nhiều nhất nguồn vốn FDI vào các nước này

1.4.5.1 Cắt giảm thuế

Hầu hết các nước châu Á đều đưa ra những chính sách cắt giảm thuế hấp dẫn đối với các dự án đầu tư nước ngoài. - Hàn Quốc miễn giảm thuế 7 năm với doanh nghiệp FDI có vốn trên 50 triệu Đôla Mỹ. - Thái Lan miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 3 – 8 năm, miễn thuế nhập khẩu 90% đối với nguyên liệu, 50% đối với máy móc mà Thái Lan chưa sản xuất được... - Ở Trung Quốc, các dự án đầu tư vào đặc khu kinh tế, khu công nghệ cao sẽ được ưu đãi về thuế, các dự án đầu tư vào các vùng kinh tế khó khăn như miền Tây, miền Trung - sẽ được thuê đất miễn phí, miễn thuế thu nhập trong

vòng 10 năm... Indonesia miễn thuế nhập khẩu, thuế doanh thu đối với hàng nhập khẩu dùng cho mục đích đầu tư

1.4.5.2 Cho phép nhà đầu tư hoạt động trên thị trường tài chính

- Hàn Quốc cho phép nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hoạt động của thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, sát nhập và mua lại các công ty trong nước, giao dịch ngoại hối... - Trung Quốc mở rộng các quy định về ngoại hối, vay ngoại tệ: Doanh nghiệp FDI được cấp giấy chứng nhận quản lý ngoại hối, mở tài khoản ngoại tệ, vay vốn từ các ngân hàng Trung quốc nếu được bảo lãnh bởi các cổ đông nước ngoài. Ngoài ra, nước này còn cho phép nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của doanh nghiệp nhà nước như các ngân hàng (ngoại trừ các doanh nghiệp đặc biệt quan trọng đến kinh tế và an ninh quốc gia).

1.4.5.3 Các chính sách ưu đãi về dịch vụ

Thái Lan giảm giá thuê nhà đất, văn phòng, cước viễn thông, vận tải...Giá dịch vụ ở Thái Lan thuộc loại hấp dẫn nhất với việc thu hút FDI. Singapore lại tạo điều kiện thuận lợi cho người thân của các nhà đầu tư nhập cư và ổn định cuộc sống tại nước này

1.4.5.4 Xây dựng cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng hiện đại, thuận tiện cho việc buôn bán và giao lưu quốc tế luôn là yếu tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư. Các nước Châu Á như Thái Lan , Trung Quốc, Hàn Quốc đã thấy được tiềm năng thu hút nguồn vốn FDI từ yếu tố này. Chính vì vậy, họ đã tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng: nhà xưởng, đường giao thông, viễn thông, dịch vụ...nhằm tạo môi trường hấp dẫn và dễ dàng cho các nhà đầu tư khi hoạt động trên đất nước mình

a. Thái Lan chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng:

Hệ thống đường bộ, đường sắt, hệ thống sân bay, bến cảng, khu công nghiệp, kho bãi hiện đại, thuận lợi cho phát triển kinh tế và du lịch. Nước này

cũng xây dựng thành công hệ thống viễn thông, bưu điện, mạng internet thông suốt cả nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh quốc tế.

b. Trung Quốc Phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao

Chú trọng xây dựng nhiều đặc khu kinh tế và các thành phố duyên hải. Tại các đặc khu này, Trung Quốc tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, nhà ở, trường học, bệnh viện, trung tâm công cộng. Nhà nước cho phép địa phương tự khai thác mọi khả năng để có vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, để khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào quá trình tái cơ cấu, đổi mới doanh nghiệp nhà nước

1.4.6. Phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao

Một trong những tiêu chí để các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm là thị trường lao động ở nước sở tại. Thị trường lao động của Châu Á đặc biệt hấp dẫn bởi tỷ lệ lao động trẻ, giá thấp. Tuy nhiên, phát triển nguồn lao động có trình độ cao mới chính là bí quyết thu hút đầu tư của các nước châu Á thành công nhất.

Coi trọng đầu tư cho giáo dục

- Hàn Quốc thực hiện hoạt động dự báo nhu cầu sử dụng nguồn lao động nhằm chủ động trong công tác đào tạo lao động, đáp ứng nhu cầu lao động cho thị trường. Nước này đã trang bị miễn phí máy tính cho mỗi lớp học, miễn phí dạy tin học cho mọi đối tượng.

- Thái Lan có tới 21% sinh viên tốt nghiệp đại học các ngành toán, máy tính.

- Ấn Độ và Trung Quốc đặc biệt chú trọng giáo dục đại học, số người tốt nghiệp đại học ở hai nước này chỉ sau Mỹ. Đặc biệt, Ấn Độ còn được coi là cái nôi của nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

Chương 2:
THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ FDI VÀO VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 1988 - 2015

2.1. Các nhân tố bên trong ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI Việt Nam

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Việt Nam là một quốc gia nằm ở cực đông nam bán đảo Đông Dương. Biên giới Việt Nam giáp với vịnh Thái Lan ở phía nam, vịnh Bắc Bộ và biển Đông ở phía đông, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ở phía bắc, Lào và Campuchia phía tây. Hình thể nước Việt Nam có hình chữ S, khoảng cách từ bắc tới nam (theo đường chim bay) là 1.648 km và vị trí hẹp nhất theo chiều đông sang tây là 50 km. Đường bờ biển dài 3.260 km không kể các đảo. Ngoài vùng nội thủy, Việt Nam tuyên bố 12 hải lý lãnh hải, thêm 12 hải lý vùng tiếp giáp lãnh hải, 200 hải lý vùng đặc quyền kinh tế và cuối cùng là thềm lục địa. Diện tích vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam chiếm diện tích khoảng 1.000.000 km² biển Đông. [28]

Nhờ có các lợi thế kể trên mà Việt Nam là điểm đến khá lý tưởng cho các nhà đầu tư phát triển các ngành dịch vụ tàu biển, vận chuyển hàng hóa, nơi trung chuyển hàng hóa của thế giới, du lịch, nghỉ dưỡng...

Dọc theo lãnh thổ trải dài khí hậu Việt Nam phân bố thành 3 vùng: miền bắc có khí hậu cận nhiệt đới ẩm, miền trung mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong khi miền nam nằm trong vùng nhiệt đới xavan. Khí hậu Việt Nam có độ ẩm tương đối trung bình 84-100% cả năm. Tuy nhiên, vì có sự khác biệt về vĩ độ và sự khác biệt địa hình nên khí hậu có khuynh hướng khác biệt nhau khá rõ nét theo từng vùng. Trong mùa đông hay mùa khô, khoảng từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, gió mùa thường thổi từ phía đông bắc dọc theo bờ biển Trung Quốc, qua vịnh Bắc Bộ, luôn

theo các thung lũng sông giữa các cánh cung núi ở Đông Bắc mang theo nhiều hơi ẩm; vì vậy ở đa số các vùng việc phân biệt mùa đông là mùa khô chỉ là khi đem nó so sánh với mùa mưa hay mùa hè. Trong thời gian gió mùa tây nam mùa hè, xảy ra từ tháng 5 đến tháng 10, không khí nóng từ sa mạc Gobi phát triển xa về phía bắc, khiến không khí ẩm từ biển tràn vào trong đất liền gây nên mưa nhiều.

Lượng mưa hàng năm ở mọi vùng đều lớn dao động từ 120 đến 300 xentimét, và ở một số nơi có thể gây nên lũ. Gần 90% lượng mưa đổ xuống vào mùa hè. Nhiệt độ trung bình hàng năm ở đồng bằng nói chung hơi cao hơn so với vùng núi và cao nguyên. Dao động nhiệt độ từ mức thấp nhất là 5°C từ tháng 12 đến tháng 1, tháng lạnh nhất, cho tới hơn 37 °C vào tháng 7, tháng nóng nhất. Sự phân chia mùa ở nửa phía bắc rõ rệt hơn nửa phía nam, nơi mà chỉ ngoại trừ vùng cao nguyên, nhiệt độ mùa chỉ chênh lệch vài độ, thường trong khoảng 21-28 °C.[28]

Nhờ có một nền khí hậu đa dạng như vậy mà Việt Nam có thể thu hút rất đa dạng các ngành nghề đầu tư, nhiều lĩnh vực đầu tư... Lợi thế về vị trí địa lý giúp tiết kiệm đáng kể chi phí vận chuyển, dễ dàng mở rộng ra các thị trường xung quanh, khai thác có hiệu quả nguồn nhân lực và thúc đẩy các doanh nghiệp tập trung hóa.[18, 3]

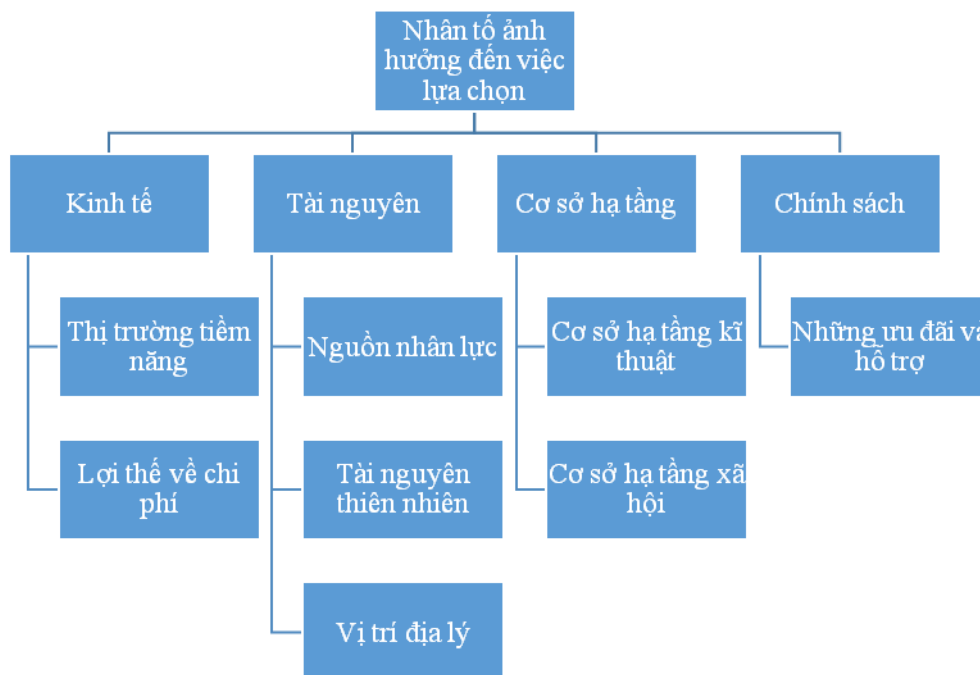
2.1.2. Điều kiện kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm giai đoạn 2000-2010 là 7,26%; GDP theo giá thực tế năm 2011 đã gấp hơn 3,8 lần so với năm 2000; nước ta đã trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Đã đạt được thành tích vượt bậc về xóa đói giảm nghèo; cơ cấu kinh tế đã từng bước chuyển đổi tích cực theo hướng hiện đại; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đã được cải thiện đáng kể cả về số lượng và chất lượng; đã thu hẹp đáng kể khoảng cách phát triển so với các nền kinh tế khác trong khu vực, tạo đà cho việc tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

2.1.3. Điều kiện xã hội

Theo như nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Toàn (2006) đã gửi 300 bản câu hỏi đến các công ty có vốn đầu tư của nước ngoài đang hoạt động tại 3 thành phố: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Có 258 bản câu hỏi được trả lời, chiếm tỷ lệ là 86% trên tổng số bản được gửi đi. Trong số đó có 48 bản (19%) từ các công ty hoạt động tại thành phố Đà Nẵng, 87 bản (34%) từ các công ty tại Hà Nội và 123 bản (48%) được trả lời từ thành Phố Hồ Chí Minh. Khoảng một phần ba trong số các công ty trả lời hoạt động trong ngành sản xuất công nghiệp và 15% các công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến thực phẩm. Ba nhóm ngành thương mại, du lịch và dịch vụ mỗi nhóm chiếm khoảng 10% trong tổng số các công ty trả lời. Phần còn lại thuộc về các ngành xây dựng, ngân hàng, nông nghiệp và vận tải. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư, một khi các nhà đầu tư nước ngoài đã quyết định đầu tư vào Việt Nam. Nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu, bốn nhóm nhân tố: Kinh tế, tài nguyên, cơ sở hạ tầng, chính sách được lựa chọn và sau đó được phân thành 8 tiểu nhóm chi tiết hơn. Việc phân loại các nhóm nhân tố ảnh hưởng này (xem sơ đồ 1) dựa vào cơ sở lý luận và tham khảo ý kiến một số nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trước khi tiến hành khảo sát. Đối với từng nhà đầu tư cụ thể, tầm quan trọng tương đối của các nhân tố được đề cập trên đây có thể khác nhau, thay đổi tùy theo lĩnh vực kinh doanh, mục tiêu trước mắt và lâu dài hoặc những tác động khác như chiến lược kinh doanh, môi trường cạnh tranh... Thông thường, khi xem xét lựa chọn địa điểm, các nhà đầu tư nước ngoài thường xem xét tổng hợp nhiều nhân tố khác nhau.[18, 4]

Biểu 1.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn đầu tư



Chính sách thu hút FDI tại Việt Nam đã được thực hiện ngay từ khi Việt Nam cải cách kinh tế và được thể chế hoá thông qua ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987. Cho đến nay, Luật Đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi và hoàn thiện 5 lần vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000 và gần đây nhất là năm 2005. Bảng 1.1 khái quát lại những thay đổi quan trọng trong chính sách thu hút FDI qua các kỳ sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Xu hướng chung của thay đổi chính sách Việt Nam là ngày càng nói rộng quyền, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài và thu hẹp sự khác biệt về chính sách đầu tư giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước. Trong điều 4 chương I của Luật Đầu tư 2005, Nhà nước đã khẳng định sẽ cam kết thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến đầu tư mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Hơn thế nữa, Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động đầu tư, bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư trong chuyển giao công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở

hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Những thay đổi này thể hiện nỗ lực của Chính phủ trong cải thiện, tạo môi trường đầu tư chung theo xu hướng hội nhập của Việt Nam.

Bảng 1.1 : Những thay đổi chủ yếu trong chính sách thu hút FDI trong các thời kỳ sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Lĩnh vực	Luật sửa đổi năm 1992 đến 1995	Luật sửa đổi năm 1996 đến hết 1999	Luật sửa đổi năm 2000 đến 2004	Luật sửa đổi năm 2005 đến nay
Trình tự đăng ký	+ Dự án FDI được nhận giấy phép đầu tư trong vòng 45 ngày + Sau khi có giấy phép, Doanh nghiệp (sau đây viết tắt là DN) FDI vẫn phải xin đăng ký hoạt động	+ DN FDI được lựa chọn loại hình đầu tư, tỷ lệ góp vốn, địa điểm đầu tư, đối tác đầu tư + DN xuất khẩu sản phẩm trên 80% được ưu tiên nhận giấy phép sớm.	+ Ban hành danh mục DN FDI được đăng ký kinh doanh, không cần xin giấy phép; + Bỏ chế độ thu phí đăng ký đầu tư FDI	+ Dự án có vốn đầu tư trong nước có vốn dưới 15 tỷ đồng và không thuộc danh mục đầu tư có điều kiện thì không phải làm thủ tục đăng ký đầu tư. + Đối với các dự án có quy mô từ 15-300 tỷ đồng và không thuộc danh mục đầu tư có điều kiện phải làm thủ tục đăng ký đầu tư theo mẫu
Lĩnh	+ Khuyến khích	+ Khuyến khích	+ Ban hành	+ Nhà đầu tư

Lĩnh vực	Luật sửa đổi năm 1992 đến 1995	Luật sửa đổi năm 1996 đến hết 1999	Luật sửa đổi năm 2000 đến 2004	Luật sửa đổi năm 2005 đến nay
vực đầu tư	các dự án liên doanh với doanh nghiệp trong nước; hạn chế dự án 100% vốn nước ngoài	DN FDI đầu tư vào những lĩnh vực định hướng xuất khẩu, công nghệ cao.	danh mục dự án kêu gọi đầu tư FDI cho giai đoạn 2001 – 2005 + Mở rộng lĩnh vực cho phép FDI đầu tư xây dựng nhà ở + Đa dạng hoá hình thức đầu tư; được mua cổ phần của các doanh nghiệp trong nước.	được quyền sáp nhập, mua lại công ty, chi nhánh.
Đất đai	+ Phía Việt Nam chịu trách nhiệm đền bù giải phóng mặt bằng cho các dự án có vốn FDI; + Dự án có vốn FDI được thuê	+ UBND địa phương tại điều kiện mặt bằng kinh doanh khi dự án được duyệt; DN thanh toán tiền giải phóng mặt bằng cho UBND	+ Được thế chấp tài sản gắn liền với đất và giá trị quyền sử dụng đất;	+ Trường hợp nhà đầu tư thuê lại đất của người sử dụng đất được Nhà nước giao đất thì nhà đầu tư có trách nhiệm tự tổ chức thực hiện việc bồi thường,

Lĩnh vực	Luật sửa đổi năm 1992 đến 1995	Luật sửa đổi năm 1996 đến hết 1999	Luật sửa đổi năm 2000 đến 2004	Luật sửa đổi năm 2005 đến nay
	đất để hoạt động, nhưng không được cho các doanh nghiệp khác thuê lại.	+ Được quyền cho thuê lại đất đã thuê tại các khu CN, khu chế xuất.		giải phóng mặt bằng.
Tỷ giá, ngoại tệ	+ Các dự án FDI đầu tư hạ tầng và thay thế nhập khẩu được Nhà nước bảo đảm cân đối ngoại tệ; + Các DN FDI thuộc các lĩnh vực khác phải tự lo cân đối ngoại tệ; Nhà nước không chịu trách nhiệm về cân đối ngoại tệ đối với các dự án này	+ Dự án phải bảo đảm cân đối nhu cầu về ngoại tệ cho các hoạt động của mình; + Áp dụng tỷ lệ kết hối ngoại tệ do tác động khủng hoảng tài chính khu vực (80%), sau đó nới dần tỷ lệ này. + DN có thể mua ngoại tệ với sự cho phép của Ngân hàng Nhà nước	+ Được mua ngoại tệ tại NHTM để đáp ứng nhu cầu giao dịch theo luật định; + Bãi bỏ yêu cầu chuẩn y khi nhượng vốn; giảm mức phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài + Giảm tỷ lệ kết hối ngoại tệ từ 80% xuống 50% đến 30% và 0%	+ Nhà đầu tư được mua ngoại tệ để đáp ứng cho giao dịch vốn và giao dịch khác theo luật định + Chính phủ bảo đảm cân đối hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ đối với một số dự án quan trọng trong lĩnh vực năng lượng, kết cấu hạ tầng giao thông, xử lý chất thải.
Xuất	+ DN phải bảo	+ Bãi bỏ hoàn	+ Thu hẹp lĩnh	+ Không bắt buộc

Lĩnh vực	Luật sửa đổi năm 1992 đến 1995	Luật sửa đổi năm 1996 đến hết 1999	Luật sửa đổi năm 2000 đến 2004	Luật sửa đổi năm 2005 đến nay
nhập khẩu	đảm tỷ lệ xuất khẩu theo đã ghi trong giấy phép đầu tư + Sản phẩm của DN FDI không được bán ở thị trường Việt Namqua đại lý + DN FDI không được làm đại lý XNK	toàn việc duyệt kế hoạch xuất khẩu của DN FDI + Cải tiến thủ tục XNK hàng hoá đối với xét xuất xứ hàng hoá XNK	vực yêu cầu tỷ lệ xuất khẩu 80% sản lượng; + DN FDI được tham gia dịch vụ đại lý XNK	nhà đầu tư xuất khẩu hàng hoá hoặc dịch vụ đạt một tỷ lệ nhất định hoặc nhập khẩu với số lượng và giá trị tương ứng với số lượng và giá trị hàng hoá xuất khẩu hoặc phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.
Thuế	+ Áp dụng thuế ưu đãi cho các dự án đầu tư vào các lĩnh vực đặc biệt ưu tiên với mức thuế thu nhập 10% trong vòng 15 năm kể từ khi hoạt động;	+ Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc, vận tải chuyên dùng, nguyên liệu vật tư... + Miễn thuế nhập khẩu đối với DN đầu tư vào những lĩnh vực ưu tiên,	+ Bãi bỏ quy định bắt buộc DN FDI trích quỹ dự phòng + Tiếp tục cải cách hệ thống thuế, từng bước thu hẹp khoảng cách về thuế giữa đầu tư	+ Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi về thuế cho phần thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần vào tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về thuế

Lĩnh vực	Luật sửa đổi năm 1992 đến 1995	Luật sửa đổi năm 1996 đến hết 1999	Luật sửa đổi năm 2000 đến 2004	Luật sửa đổi năm 2005 đến nay
	<p>+ Mức thuế thu nhập của DN 100% vốn nước ngoài không bao gồm phần bù trừ lợi nhuận của năm sau để bù lỗ cho các năm trước;</p> <p>+ Không được tính vào chi phí sản xuất một số khoản chi nhất định;</p> <p>+ Thuế nhập khẩu được áp với mức giá thấp trong khung giá do Bộ Tài chính quy định</p>	<p>địa bàn ưu tiên trong 5 năm đầu hoạt động</p> <p>+ DN xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu để xuất khẩu sản phẩm</p> <p>+ DN cung ứng sản phẩm đầu vào cho DN xuất khẩu cũng được miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu trung gian với tỷ lệ tương ứng.</p>	<p>trong nước và đầu tư nước ngoài.</p>	<p>sau khi tổ chức kinh tế đó đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp</p>

2.1.4. Hệ thống cơ sở hạ tầng

2.1.4.1 Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông

Đánh giá của Bộ Giao thông Vận tải cho thấy, trong những năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của nước ta phát triển theo chiều hướng khá tích cực, mở rộng về quy mô, nâng cao về chất lượng. Các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt chính yếu đã được đầu tư nâng cấp trong khi công tác công tác quản lý, bảo trì cũng được chú trọng và đẩy mạnh. Hệ thống cảng biển và cảng hàng không từng bước được mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới đáp ứng tốc độ tăng trưởng vận tải bình quân tăng trên 10%/năm.

Nhiều công trình quan trọng cấp thiết phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước như: Đường bộ cao tốc tại các vùng kinh tế trọng điểm, trục Bắc Nam, đường vành đai đô thị, cảng hàng không quốc tế, cảng biển lớn... đã và đang được triển khai xây dựng. Hệ thống giao thông địa phương cũng đã được các tỉnh, thành phố quan tâm đầu tư, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội...

Trong giai đoạn 2001 - 2010, ngoài việc tiếp tục ưu tiên đầu tư bằng nguồn vốn NSNN, trong đó có các dự án ODA, thì việc huy động vốn đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách như: vay tín dụng ưu đãi, phát hành trái phiếu Chính phủ, BOT, chuyển nhượng quyền thu phí, phát hành trái phiếu công trình được quan tâm đặc biệt. Tổng nguồn vốn đầu tư trong giai đoạn này lên đến khoảng 160.080 tỷ đồng.

Về cơ cấu đầu tư theo ngành, thì đường bộ chiếm tỷ trọng cao nhất với 88%, tiếp đến là hàng hải 6%, đường sắt 3%, hàng không 2% và đường thủy nội địa 1%. Với cơ cấu theo vùng thì Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ đầu tư cao, chiếm 22%; Đồng bằng Sông Hồng chiếm 18%; Đông Bắc 18%; Tây

Nguyên 14%; Bắc Trung bộ 9%; Duyên hải Nam Trung bộ 7%; Đông Nam bộ 6% và Tây Bắc 6%.

Đánh giá chung của các nhà đầu tư nước ngoài về hệ thống kết cấu hạ tầng của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ, kém tính kết nối. Đây được coi là điểm nghẽn của quá trình phát triển. Hạ tầng đô thị kém chất lượng và quá tải. Hạ tầng xã hội thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, hiệu quả sử dụng chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là về y tế, giáo dục. Hạ tầng thông tin phát triển chưa đi đôi với quản lý, sử dụng một cách có hiệu quả. Nhiều công trình chậm tiến độ, kém chất lượng, chi phí cao. Công tác quản lý, khai thác, sử dụng, dịch vụ hạ tầng còn yếu, hiệu quả thấp.[17]

Hệ thống pháp luật liên quan tới đầu tư trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng đang được củng cố và hoàn thiện. Trong thời gian vừa qua, nhiều Luật và quy định liên quan trực tiếp đến đầu tư và xây dựng đã được Quốc hội và Chính phủ Việt Nam ban hành như: Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Đất đai... và đang gấp rút sửa một loạt các văn bản quan trọng khác như: Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật xây dựng, Luật Kinh doanh Bất động sản,... Nghị định về đầu tư theo hình thức đối tác Công - Tư (PPP). Những lĩnh vực cơ sở hạ tầng được đặc biệt khuyến khích đầu tư bao gồm: xây dựng, vận hành công trình kết cấu hạ tầng mới hoặc cải tạo, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, quản lý các công trình: đường bộ, cầu, hầm và các công trình tiện ích có liên quan; đường sắt, đường xe điện; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, bến phà; nhà máy cung cấp nước, hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; nhà máy điện, đường dây tải điện và các công trình kết cấu hạ tầng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2.1.4.2. Hạ tầng công nghệ

Thông qua FDI, trình độ công nghệ sản xuất trong nước đã được nâng cao một cách rõ rệt so với thời kỳ trước đây. Một số ngành đã tiếp thu được công nghệ tiên tiến với trình độ hiện đại của thế giới như: Bưu chính - Viễn thông, dầu khí, xây dựng, cầu đường... Đồng thời, trong thời gian qua hầu hết các doanh nghiệp trong nước đã đổi mới hoặc nâng cấp các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu cạnh tranh ngày càng cao của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Thông qua FDI, đã thu hút nhiều công nghệ mới, tiên tiến, sản xuất ra các sản phẩm mới mà trước đây ở Việt Nam chưa có. Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài thông qua FDI đã hạn chế đến mức tối đa việc nhập khẩu nhiều loại hàng hóa thuộc các lĩnh vực: dầu khí, sản xuất vật liệu xây dựng mới, hàng điện tử gia dụng, phương tiện giao thông... Các doanh nghiệp FDI đã tạo ra được nhiều sản phẩm có chất lượng cao, với hình thức, mẫu mã đẹp đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài như các sản phẩm điện tử, cơ khí, chế tạo... Nhiều doanh nghiệp FDI đã tổ chức sản xuất các sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghệ cao, xuất khẩu gần 100% sản phẩm ra thị trường nước ngoài thuộc các lĩnh vực điện tử, quang cơ - điện tử như Công ty TNHH Nidec Tosok, Muto, Nissei,... Có doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu - phát triển như Công ty TNHH Renesas Việt Nam với mục tiêu nghiên cứu, phát triển và thiết kế các phân cứng (vi mạch) và các phần mềm chức năng cho IC bán dẫn (Mạch tích hợp),... Nhiều doanh nghiệp trong nước, do thúc ép của thị trường cạnh tranh ngày càng cao được tạo ra bởi các sản phẩm của các doanh nghiệp FDI đã cố gắng đổi mới công nghệ bằng việc nhập các thiết bị và công nghệ mới để sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, không thua kém hàng nhập khẩu với một giá cả hợp lý được người tiêu dùng ưa chuộng như các sản phẩm may mặc, giày da, thực phẩm.... Những thành tựu đạt

được nêu trên đã khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước đối với thu hút FDI, cũng như chính sách khuyến khích, thu hút công nghệ của nước ngoài để đổi mới công nghệ, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia.

2.2. Các nhân tố bên ngoài

2.2.1. Xu hướng đầu tư FDI trên thế giới

Theo Báo cáo đầu tư thế giới năm 2016 của UNCTAD Vốn FDI phục hồi mạnh mẽ trong năm 2015, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 38% năm 2016 lên đến 1,76 ngàn tỉ USD, mức cao nhất kể từ cuộc khủng hoảng kinh tế và tài chính toàn cầu năm 2008 – 2009. Một sự đột biến trong việc mua lại và sáp nhập toàn cầu (M&A) lên đến 721 tỉ USD, từ 432 tỉ USD vào năm 2014, đây là yếu tố chính đằng sau sự phục hồi toàn cầu. [31, 5]

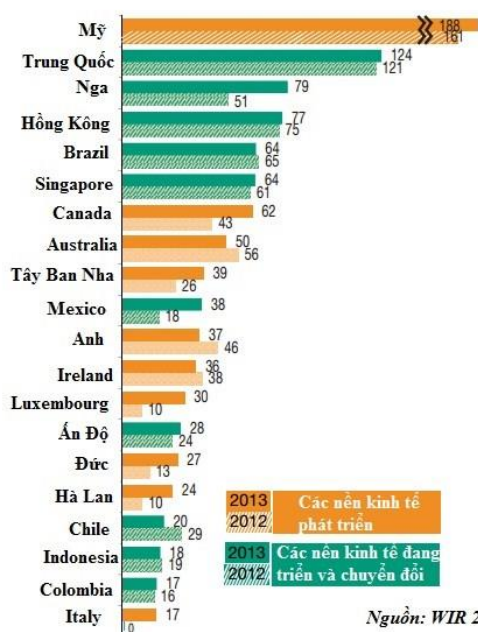
Một phần của sự phát triển trong vốn FDI là do tái cấu trúc lại các công ty. Những giao dịch thường liên quan lớn đến cán cân thanh toán nhưng ít thay đổi trong hoạt động thực tế, hoạt động này chiếm đến 15% dòng vốn FDI toàn cầu.

Năm 2016, dòng chảy FDI vào các nền kinh tế phát triển gần như tăng gấp đôi lên đến 962 tỉ USD, chiếm 55% vốn FDI toàn cầu, ở Mỹ gần như đã tăng gấp 4 lần, đạt 765 tỉ USD. Các nước phát triển châu Á, với dòng vốn FDI vượt 5000 tỉ USD, vẫn là khu vực nhận FDI lớn nhất thế giới. Dòng chảy FDI sang châu Phi và châu Mỹ La tinh và vùng Caribe chững lại.

Châu Âu đã trở thành khu vực thu hút vốn đầu tư lớn nhất thế giới, với hơn 576 tỉ USD, tăng các công ty sáp nhập trên 50% trong năm 2015.

Vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ chiếm 60% dòng vốn FDI toàn cầu. Trong trung hạn, các dòng FDI toàn cầu được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2017 và sẽ vượt qua 1,8 ngàn tỉ USD trong năm 2018, phản ánh tăng trưởng toàn cầu sẽ tăng trong thời gian tới.

20 nước thu hút FDI nhiều nhất thế giới (tỷ USD)



Nguồn: WIR 2014

Mỹ hiện là nước thu hút FDI lớn nhất thế giới. Mặc dù FDI vào Mỹ đã giảm dần từ khi nổ ra cuộc khủng hoảng tài chính nhưng tổng số vốn FDI vào Mỹ năm 2013 vẫn là 188 tỷ USD (so với 161 tỷ USD trong năm 2012), cao hơn 50% so với mức của Trung Quốc - nước thu hút FDI thứ hai thế giới (124 tỷ USD trong năm 2013, 121 tỷ USD trong năm 2012).

2.2.2. Xu hướng đầu tư tại Việt Nam

Hiện nay, Việt Nam đã và đang là một điểm sáng thu hút đầu tư trong khu vực và quốc tế. Điển hình là Việt Nam đã có nhiều nỗ lực vượt bậc và đạt được những kết quả quan trọng trong cải cách thủ tục hành chính thuế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đây cũng là một nhân tố quan trọng hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài. Bởi theo đánh giá của các doanh nghiệp FDI thì môi trường kinh doanh ổn định là một tiền đề không thể thiếu để quyết định đầu tư.

Theo TS. Nguyễn Mai¹, nhà đầu tư nước ngoài vẫn đang đánh giá tích cực về triển vọng phát triển kinh tế và môi trường đầu tư tại Việt Nam. Theo đó, chúng ta ngày càng tăng cường được các lợi thế cạnh tranh để trở thành trung tâm xuất khẩu của thế giới, thu hút nhiều dòng chảy vốn FDI.

Riêng tại khu vực châu Á, xu hướng mới của FDI vẫn là chuyển dịch từ Trung Quốc (hiện đứng đầu thế giới về thu hút FDI) sang các nước khác.

¹ Chủ tịch Hiệp Hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài VAFIE, chuyên gia hàng đầu về FDI

Trong bối cảnh đó, Việt Nam được nhiều tập đoàn đa quốc gia lựa chọn là phương án số 1 để rót vốn đầu tư.

Số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) công bố, tính đến cuối năm 2015, đã có 8 nước ASEAN bao gồm: Singapore, Malaysia, Thái Lan, Brunei, Indonesia, Philippines, Lào và Campuchia đầu tư FDI vào Việt Nam. Các nhà đầu tư ASEAN đã đầu tư vào 18/18 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, với trên 2.700 dự án còn hiệu lực và tổng vốn đầu tư đăng ký 56,85 tỷ USD, chiếm 20,9% tổng vốn đầu tư đăng ký của cả nước.

Theo phân tích của các chuyên gia kinh tế, việc AEC được thành lập vào đầu năm 2016, với các hiệp định chung về điều chỉnh đầu tư (Hiệp định Đầu tư toàn diện ASEAN - ACIA²), thương mại (Hiệp định Thương mại hóa ASEAN - TIGA³) và dịch vụ (Hiệp định Khung ASEAN về dịch vụ - AFAS⁴), sẽ làm tăng sức hấp dẫn của khu vực này trong thu hút đầu tư.

Hơn nữa, so với các nước trong khu vực ASEAN, Việt Nam vẫn là quốc gia có nhiều lợi thế thu hút đầu tư nhờ nền tảng chính trị ổn định, hạ tầng giao thông, chính sách thu hút đầu tư được cải thiện mạnh mẽ. Chính phủ Việt Nam liên tục đưa ra cam kết, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư trong và ngoài nước hoạt động.

Chuyên gia kinh tế trưởng Shang-Jin Wei của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) nhận định, Trung Quốc sẽ phải đối mặt với làn sóng cạnh tranh trực tiếp từ một số thành viên TPP⁵ về chi phí sản xuất thấp. Trong đó, luồng vốn đầu tư FDI vào những ngành công nghiệp sử dụng lao động chi phí thấp như dệt may và giày dép sẽ bắt đầu chuyển hướng sang thị trường Việt Nam.

²ASEAN Comprehensive Investment Agreement

³ASEAN Trade in Goods Agreement

⁴ASEAN Framework Agreement on Services

⁵Trans-Pacific Partnership Agreement

Ông Phan Hữu Thắng, cho rằng, TPP là một hiệp định kiểu mẫu của thế kỷ 21, với mức độ sâu hơn, rộng hơn WTO về các lĩnh vực cắt giảm các dòng thuế; tăng cường quy định liên quan đầu tư nước ngoài và bảo vệ nhà đầu tư; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tăng cường minh bạch trong cạnh tranh; các vấn đề về lao động...

Do đó, quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước thành viên TPP sẽ phát triển mạnh trong tương lai. Từ đó kéo theo dòng vốn đầu tư vào Việt Nam của các nước trong khối TPP và cả các nước ngoài khối. Các nhà đầu tư ngoài khối TPP sẽ đầu tư vào Việt Nam nhằm hưởng lợi ưu đãi thuế quan.⁶

Theo số liệu chính thức của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, tính đến ngày 31/11/2016, cả nước có 127 dự án mới với tổng vốn đăng ký là 1,01 tỷ USD, tăng 157,9% so với cùng kỳ năm 2015; có 56 lượt dự án đăng ký tăng vốn với tổng vốn tăng thêm là 323,41 triệu USD, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm 2015.

Như vậy, tính chung trong tháng 11/2016, tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm là 1,33 tỷ USD, tăng 101,2% so với cùng kỳ năm 2015. Điểm sáng khác thể hiện ở vốn giải ngân tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2015, ước đạt 800 triệu USD. Đây chính là tín hiệu tích cực báo hiệu một năm thu hút FDI sẽ đạt kết quả khả quan không kém năm 2015.

Năm 2015, việc một loạt dự án FDI quy mô lớn, như phần tăng thêm 3 tỷ USD của Dự án Samsung Thái Nguyên, 3 tỷ USD của Samsung Display, Dự án Liên hợp Thép Formosa Hà Tĩnh... đã đóng góp lớn cho vốn giải ngân. Chưa năm nào, vốn FDI giải ngân tốt như vậy và kỳ vọng đang tiếp tục được đặt vào năm 2016.

⁶<http://www.ncseif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=18688>

2.3. Chính sách thu hút vốn FDI vào Việt Nam

2.3.2. Chính sách cải thiện môi trường Đầu tư

Các cam kết về đầu tư đa phương mà Việt Nam đã tham gia như Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN, Chương trình hành động về xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), quy định của WTO có liên quan đến đầu tư, cũng như những hiệp định thương mại tự do (FTA) mà nước ta đã và sẽ ký kết trong năm 2015 đều áp dụng nguyên tắc phổ biến là tự do hóa đầu tư gắn liền với tự do hóa thương mại.

Hiện nay, các Bộ trưởng Thương mại các nước thành viên WTO đã lập nhóm công tác để chuẩn bị thảo luận các vấn đề: (i) Mở rộng khái niệm đầu tư, không chỉ là hoạt động đầu tư trực tiếp mà còn bao gồm các khoản “đầu tư dài hạn qua biên giới”; (ii) Áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử, các nước thành viên phải dành cho đầu tư và nhà đầu tư các nước khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với đầu tư và nhà đầu tư của nước mình; (iii) Áp dụng điều kiện thành lập đầu tư theo nguyên tắc của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS): Trên cơ sở đó, các nước đang phát triển được áp dụng một cách chủ động và linh hoạt các điều kiện đối với việc thành lập đầu tư mới; (iv) Minh bạch hóa, các nước thành viên phải công khai hóa luật pháp, thủ tục đầu tư và các quyết định của cơ quan có thẩm quyền; (v) Xóa bỏ các yêu cầu hoạt động, các nước thành viên không được áp dụng yêu cầu về nội địa hóa, cân đối xuất nhập khẩu, chuyển giao công nghệ, sử dụng lao động trong nước, tỷ lệ góp vốn tối thiểu và những hạn chế đối với việc chuyển vốn, lợi nhuận vào hoặc ra khỏi nước thành viên; (vi) Hạn chế hoặc cấm áp dụng các ưu đãi đầu tư gây ra cạnh tranh bất bình đẳng giữa các nước tiếp nhận đầu tư, mà việc loại bỏ sẽ tránh được tác động “bóp méo” đối với hoạt động thương mại và đầu tư; (vii) Tăng cường các biện pháp bảo hộ đầu tư và hiệu lực của cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư: Các nước thành viên bảo hộ các

khoản thanh toán và chuyển tiền qua biên giới, bồi thường thiệt hại khi trưng thu, quốc hữu hóa tài sản của nhà đầu tư và bảo hộ nhà đầu tư trong trường hợp xảy ra đình công.

Đối chiếu với các cam kết quốc tế đa phương và song phương thì hệ thống luật pháp nước ta còn phải sửa đổi, bổ sung nhiều, vẫn còn tình trạng không nhất quán về thể chế, chính sách, luật pháp, các văn bản được ban hành sau có một số nội dung khác, thậm chí đối lập với văn bản trước. Tính minh bạch của luật pháp là một nhược điểm lớn, khá nhiều nội dung điều luật không đủ rõ ràng để điều khiển các hành vi kinh tế, thậm chí có thể được hiểu theo các nghĩa khác nhau. Tình trạng phổ biến là sau khi đã ban hành luật lại phải chờ nghị định của Chính phủ, rồi thông tư của các bộ, thường một luật có nhiều nghị định, thậm chí vài chục nghị định, mà nghị định do nhiều bộ khởi thảo, nên chậm, có những nội dung không phù hợp, thậm chí trái luật. Tình trạng “phép vua thua lệ làng” là hiện tượng đáng lưu ý, một số cơ quan trung ương và chính quyền địa phương tự ý ban hành các văn bản trái luật, hoặc chưa thi hành nghiêm chỉnh luật pháp. Đặc biệt là, khi phát hiện những vi phạm cụ thể thì chưa được cơ quan có thẩm quyền kịp thời ra quyết định đình chỉ thi hành văn bản trái luật hoặc xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tình trạng đó. Việc thực thi pháp luật chưa nghiêm, những tổ chức và cá nhân vi phạm pháp luật chưa được xử lý kịp thời bằng hình thức kỷ luật hành chính hoặc truy tố trước pháp luật nếu có các hành vi nghiêm trọng.

Rõ ràng, trong thời gian qua, việc thu hút FDI đã nảy sinh tình trạng đối lập giữa lợi ích cục bộ của từng ngành, từng địa phương, từng doanh nghiệp với lợi ích của toàn dân tộc. Trong khi môi trường đầu tư cần được cải thiện, cần giảm mạnh chi phí cơ hội cho các dự án FDI, thực hiện bình đẳng về luật pháp giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI... thì lợi

ích cục bộ đã trở thành “lực cản” lớn nhất cho quá trình thu hút FDI và phát triển kinh tế.

Hoạt động FDI thường xuyên được gắn với các vấn đề chính trị và an ninh quốc phòng. Việc đưa ra quyết định đối với một số dự án FDI có quy mô lớn, ở những vùng kinh tế “nhạy cảm”, đôi khi gặp trở ngại do một vài ý kiến quá nhấn mạnh đến “an ninh chính trị và quốc phòng của đất nước”, mà chưa đứng trên lợi ích toàn cục theo phương châm gắn kinh tế với an ninh và quốc phòng, trong đó phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm.

Việc xử lý hài hòa mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực là cần thiết đối với một nước có dân số khá lớn như nước ta. Nhưng nếu nhấn mạnh nội lực đến mức “ta có thể tự làm lấy” các dự án lớn và hạn chế FDI trong một số ngành quan trọng thì sẽ dẫn đến tình trạng kìm hãm sự phát triển kinh tế nói chung và giảm sút số lượng vốn FDI cũng như hiệu quả của việc sử dụng vốn FDI.

Kể cả khi Nhà nước đã tạo được môi trường luật pháp và lòng tin để khai thác tối đa mọi nguồn vốn trong nước, thì cũng như các nước đang phát triển, Việt Nam phải giải quyết bài toán vốn đầu tư cho tăng trưởng kinh tế trong điều kiện nguồn vốn trong nước có hạn. Đó là chưa nói đến một khía cạnh khác của đầu tư mà một số nhà kinh tế học đã khuyến nghị là nên gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế để đạt được mức cao hơn dự kiến, bởi vì nước ta cần và có thể đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian vài thập niên để thu hẹp khoảng cách và dần đuổi kịp trình độ phát triển của các nước trong khu vực. Bởi vậy, cách đặt vấn đề đúng nhất là huy động tối đa mọi nguồn lực hướng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước, không phân biệt đó là nội lực hay ngoại lực.

Trên cơ sở các xu hướng đầu tư FDI trên thế giới chính sách thu hút FDI được điều chỉnh theo hướng:

(i) Những địa phương đã thu hút nhiều dự án FDI, cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, đạt được trình độ phát triển tương đối cao như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu... thì ưu tiên thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao như điện tử, thông tin, công nghệ sinh học, dịch vụ hiện đại để giảm thiểu tình trạng quá tải trong quá trình đô thị hóa tăng nhanh lao động nhập cư, gây áp lực cho hạ tầng cơ sở và các vấn đề xã hội. Những địa phương này ưu tiên các ngành thâm dụng lao động cho các doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

(ii) Các địa phương đã thu hút được một số dự án FDI quan trọng, có trình độ phát triển trung bình thì cần chọn lọc các dự án thâm dụng lao động, chú ý đến giá trị gia tăng đối với sản phẩm và công nghệ, đồng thời chuyển hướng thu hút FDI vào những ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại.

(iii) Các địa phương chưa thu hút được nhiều dự án FDI thì cần coi trọng xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, đào tạo nguồn nhân lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút FDI vào những ngành thâm dụng lao động hoặc tiếp nhận chuyển dịch các dự án FDI từ các địa phương, vùng lãnh thổ đã đạt được trình độ phát triển cao.

Để tăng cường thu hút các TNC hàng đầu thế giới từ Mỹ, châu Âu và các nước OECD khác vào Việt Nam, trong thời gian tới, chính sách thu hút FDI của Việt Nam cần có cách tiếp cận thích ứng với chính sách đối ngoại của từng nước cũng như chiến lược toàn cầu về thương mại và đầu tư của từng tập đoàn kinh tế, thực hiện phương thức BOT đối với dự án cơ sở hạ tầng kỹ thuật với vấn đề cốt lõi là xử lý đầu vào và đầu ra của sản phẩm, áp dụng các hình thức đầu tư mới (greenfield), M&A và NEM.

Ngoài các chính sách ưu đãi đang được áp dụng như ưu đãi thuế, miễn giảm tiền thuê đất... cần bổ sung: Chính sách ưu đãi tài chính (ngân sách nhà

nước hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài một khoản tiền để thực hiện dự án đầu tư hoặc ngân hàng thương mại ưu tiên cho vay đối với những dự án đầu tư thuộc ngành, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích FDI, bảo đảm ngoại hối khi chuyển đổi từ đồng Việt Nam sang ngoại tệ phục vụ nhu cầu xuất khẩu, chuyển vốn và lợi nhuận về nước) và chính sách ưu đãi phi tài chính với các quy định về thương quyền trong kinh doanh nội địa và trong hoạt động xuất khẩu.

Trên cơ sở hệ thống ưu đãi chuẩn, cần áp dụng linh hoạt đối với các nhà đầu tư, vùng lãnh thổ và địa phương. Chính sách ưu đãi được thực hiện theo nguyên tắc có điều kiện và có thời hạn. Các nhà đầu tư thực hiện tốt những mục tiêu kỳ vọng có thể được gia hạn hoặc tăng thêm ưu đãi. Các nhà đầu tư không thực hiện đầy đủ cam kết về điều kiện ưu đãi thì không được áp dụng các ưu đãi, có thể buộc phải bồi hoàn các ưu đãi đã được hưởng.

Những tín hiệu quốc tế cũng như trong nước cho phép có những đánh giá lạc quan về triển vọng thu hút FDI mới với chất lượng cao hơn. Trong thời gian tới, cần sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ và chính quyền địa phương để làn sóng FDI lan tỏa rộng hơn và có hiệu quả cao hơn đối với sự phục hồi và phát triển doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp để biến những gì đang thuộc sở hữu của người nước ngoài là vốn, công nghệ, nhân lực trình độ cao trở thành của doanh nghiệp Việt Nam nhằm góp phần thực hiện mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 1 triệu doanh nghiệp nội địa, đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

Tóm lại, Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài bằng các mặt như ban hành các Chính sách hỗ trợ đầu tư, Chính sách ưu đãi về thuế, Chính sách ưu đãi về sử dụng đất, Các chính sách ưu đãi khác...nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tốt hơn.

2.3.4. Kết quả thu hút vốn FDI

2.3.4.1. Vốn FDI đăng ký, thực hiện và số dự án

Bảng 2.1 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2015 chia theo Năm và Phân tổ (Lũy kế đến 31/12/2015)

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Quy mô (Triệu USD)/dự án	So với năm trước		
				Số dự án	Vốn đăng ký	Quy mô
1988	37	371.8	10.05			
1989	68	582.5	8.57	183.80%	156.70%	85.20%
1990	108	839	7.77	158.80%	144.00%	90.70%
1991	151	1322.3	8.76	139.80%	157.60%	112.70%
1992	197	2165	10.99	130.50%	163.70%	125.50%
1993	269	2900	10.78	136.50%	133.90%	98.10%
1994	343	3765.6	10.98	127.50%	129.80%	101.80%
1995	370	6530.8	17.65	107.90%	173.40%	160.80%
1996	325	8497.3	26.15	87.80%	130.10%	148.10%
1997	345	4649.1	13.48	106.20%	54.70%	51.50%
1998	275	3897	14.17	79.70%	83.80%	105.20%
1999	311	1568	5.04	113.10%	40.20%	35.60%
2000	371	2012.4	5.42	119.30%	128.30%	107.60%
2001	555	3142.8	5.66	149.60%	156.20%	104.40%
2002	808	2998.8	3.71	145.60%	95.40%	65.50%
2003	791	3191.2	4.03	97.90%	106.40%	108.70%
2004	811	4547.6	5.61	102.50%	142.50%	139.00%
2005	970	6838.8	7.05	119.60%	150.40%	125.70%
2006	987	12004.5	12.16	101.80%	175.50%	172.50%

2007	1544	21347.8	13.83	156.40%	177.80%	113.70%
2008	1557	71726.8	46.07	100.80%	336.00%	333.20%
2009	1208	23107.3	19.13	77.60%	32.20%	41.50%
2010	1240	19886.8	15.94	102.60%	85.50%	83.30%
2011	1091	15618.7	13.47	88.00%	74.40%	84.50%
2012	1287	16348	12.7	117.9%	104.6%	94.2%
2013	1530	22352.2	14.6	118.80%	136.70%	114.90%
2014	1843	20230	11.89	120.40%	91.00%	81.40%
2015	2120	22757.0	11.37	115%	112.00%	95.60%
Tổng	2129	313.552,6				

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

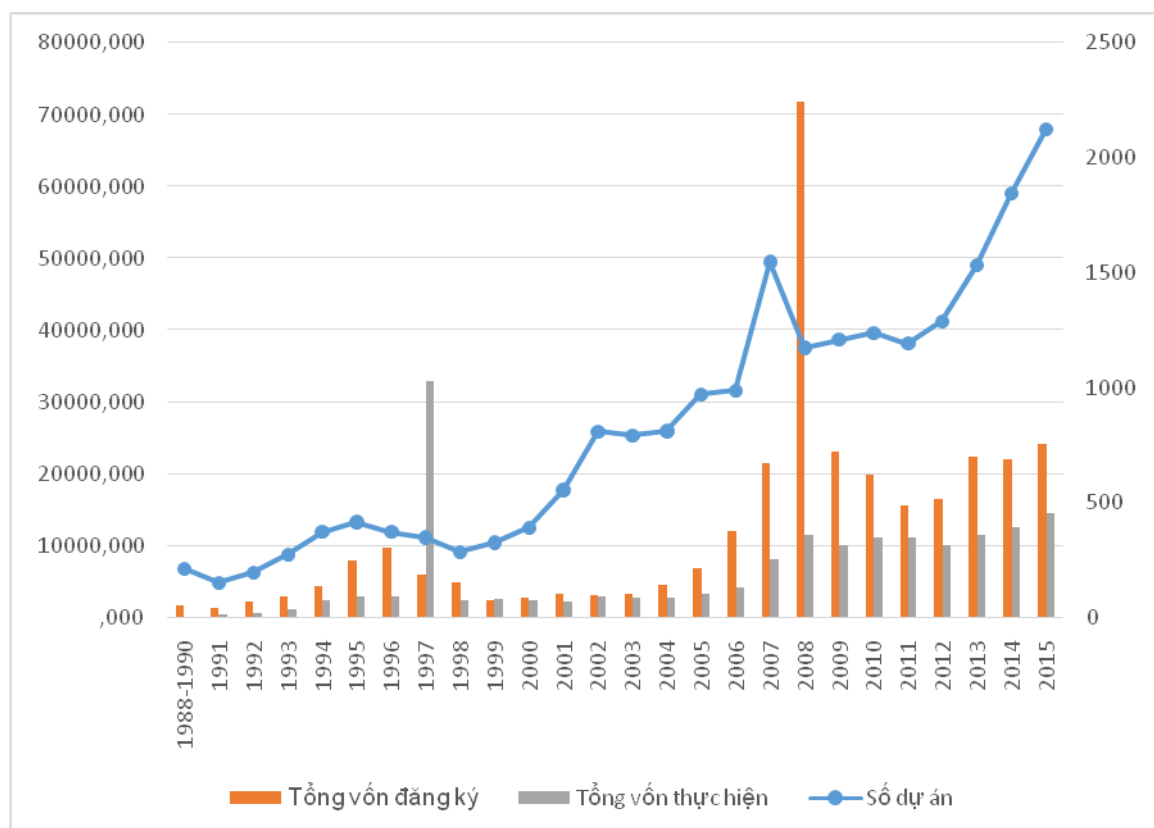
Tính đến cuối năm 2015, cả nước có hơn 2120 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 22.757 tỷ USD (kể cả vốn tăng thêm), trung bình quy mô vốn khoảng 11.37 triệu USD/ dự án.

Trong 3 năm 1988-1990, mới thực thi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam nên kết quả thu hút vốn đầu tư nước ngoài còn ít (213 dự án với tổng vốn đăng ký cấp mới 1,7 tỷ USD), đầu tư nước ngoài chưa tác động đến tình hình kinh tế - xã hội đất nước. Đó là do các chính sách FDI vừa mới thay đổi, luật đầu tư nước ngoài vẫn còn là rào cản đối với hoạt động FDI chưa khuyến khích được các nhà đầu tư như chưa cho phép nhà đầu tư nước ngoài góp vốn thành lập doanh nghiệp liên doanh với thành phần kinh tế tư bản tư nhân mà chỉ cho góp vốn với thành phần kinh tế nhà nước & tập thể. Các đạo luật gián tiếp có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài về thuế, tiền lương, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ còn thiếu cũng như cơ sở hạ tầng yếu kém.

Trong thời kỳ 1991-1995: Thời kỳ này Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi hai lần vào các năm 1990 và 1992. Qua 5 năm thực hiện, số dự án được cấp phép đã tăng nhanh gấp 6,2 lần thời kỳ 1988 - 1990 với tổng vốn đầu tư đăng ký gấp 9,3 lần. Riêng năm 1995 là năm có số dự án và vốn được cấp phép cao nhất. Vốn FDI đã tăng lên (370 dự án với tổng vốn đăng ký cấp mới 6530.8 tỷ USD) và có tác động tích cực đến tình hình kinh tế-xã hội đất nước. Thời kỳ 1991-1996 được xem là thời kỳ “bùng nổ” đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (có thể coi như là “làn sóng Đầu tư nước ngoài” đầu tiên vào Việt Nam) với 1655 dự án được cấp phép có tổng vốn đăng ký (gồm cả vốn cấp mới và tăng vốn) 25.181 tỷ USD. Đây là giai đoạn mà môi trường đầu tư-kinh doanh tại Việt Nam đã bắt đầu hấp dẫn nhà đầu tư do chi phí đầu tư-kinh doanh thấp so với một số nước trong khu vực; sẵn lực lượng lao động với giá nhân công rẻ, thị trường mới, các hạn chế kinh doanh dần được tháo gỡ. Vì vậy, FDI tăng trưởng nhanh chóng, có tác động lan tỏa tới các thành phần kinh tế khác và đóng góp tích cực vào thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước. Năm 1995 thu hút được 6,5 tỷ USD vốn đăng ký, tăng gấp 5,5 lần năm 1991 (1,2 tỷ USD). Năm 1996 thu hút được 8,8 tỷ USD vốn đăng ký, tăng 130.1% so với năm trước.

Để thấy rõ hơn sự so sánh dòng vốn FDI đầu tư vào Việt Nam qua các năm ta có thể xem xét trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.1: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2015 chia theo Năm và Phân tổ (Lũy kế đến 31/12/2015)



(Nguồn: Niên giám Thống kê 2015 – Tổng cục Thống kê)

Trong 3 năm 1997-1999 có 961 dự án được cấp phép với tổng vốn đăng ký hơn 13 tỷ USD; nhưng vốn đăng ký của năm sau ít hơn năm trước (năm 1998 chỉ bằng 81,8% năm 1997, năm 1999 chỉ bằng 46,8% năm 1998), chủ yếu là các dự án có quy mô vốn vừa và nhỏ. Cũng trong thời gian này nhiều dự án được cấp phép trong những năm trước đã phải tạm dừng triển khai hoạt động do nhà đầu tư gặp khó khăn về tài chính (đa số từ Hàn Quốc, Hồng Kông) từ cơn bão tài chính 1997 (từ 1997 do khủng hoảng tài chính – tiền tệ ở Đông Nam Á, bùng phát đầu tiên tại Thái Lan, vốn đăng ký FDI vào Việt Nam giảm dần với mức giảm thấp nhất là 2,2 tỷ USD vào năm 1999)

Từ năm 2000 đến 2003, dòng vốn FDI vào Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu phục hồi chậm. Vốn đăng ký cấp mới năm 2000 đạt 2 triệu USD, tăng 12.8 % so với năm 1999; năm 2001 tăng 156.2 % so với năm 2000; năm 2002 vốn đăng ký giảm, chỉ bằng 91,6% so với năm 2001, năm 2003 (đạt 3,1 tỷ USD), tăng 6% so với năm 2002. Và có xu hướng tăng nhanh từ năm 2004 (đạt 4,5 tỷ USD) tăng 45,1% so với năm trước;

Trong giai đoạn 2001-2005 thu hút vốn cấp mới (kể cả tăng vốn) đạt 20,8 tỷ USD vượt 73% so với kế hoạch, vốn thực hiện đạt 14,3 tỷ USD tăng 30% so với mục tiêu. Nhìn chung trong 5 năm 2001-2005, vốn đầu tư nước ngoài cấp mới đều tăng đạt mức năm sau cao hơn năm trước (tỷ trọng tăng trung bình 59,5%), nhưng đa phần là các dự án có quy mô vừa và nhỏ. Đặc biệt trong 2 năm 2006-2007, dòng vốn FDI vào nước ta đã tăng đáng kể (32,3 tỷ USD) với sự xuất hiện của nhiều dự án quy mô lớn đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp (sản xuất thép, điện tử, sản phẩm công nghệ cao...) và dịch vụ (cảng biển, bất động sản, công nghệ thông tin, du lịch- dịch vụ cao cấp .v.v.). Điều này cho thấy dấu hiệu của “làn sóng FDI” thứ hai vào Việt Nam. Năm 2005 tăng 50,8%; năm 2006 tăng 75,4% và năm 2007 đạt mức kỷ lục trong 20 năm qua 20,3 tỷ USD, tăng 69% so với năm 2006, và tăng hơn gấp đôi so với năm 1996, năm cao nhất của thời kỳ trước khủng hoảng.

Giai đoạn Giai đoạn 2007-2009 là giai đoạn bùng nổ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Năm 2007, vốn FDI đăng ký là 21,35 tỷ USD, gấp 1,78 lần so với năm 2006. Năm 2008 là năm thu hút vốn FDI đăng ký cao nhất, đạt 71,7 tỷ USD, gấp 3,36 lần so với năm 2007.

Sau đó, khi kinh tế thế giới gặp khủng hoảng vốn FDI giảm dần từ năm 2009 đến năm 2011; tăng dần từ năm 2012 đến nay và năm 2014 ở mức 21,9 tỷ USD.

Năm 2015 nguồn vốn đăng kí trên 24 tỷ USD, và thực hiện ở mức 14,5 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2014. Năm 2015 là năm có những tiến bộ vượt bậc trong hoàn thiện hệ thống luật pháp liên quan đến đầu tư: Luật đầu tư 2014 có hiệu lực từ ngày 1/7/2015 thay thế cho Luật đầu tư 2005 với nhiều thay đổi quan trọng, đặc biệt là các quy định về cấm đầu tư, đầu tư có điều kiện và cải cách thủ tục hành chính về đầu tư. Các tiến bộ vượt bậc này của quản lý Nhà nước đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng về FDI trong năm 2015, giúp FDI về đích ngoạn mục.

2.3.4.2. Vốn FDI phân theo địa phương, vùng kinh tế

Qua 20 năm thu hút, FDI đã trải rộng khắp cả nước, nhưng FDI tập trung chủ yếu tại các địa bàn trọng điểm, có lợi thế, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, làm cho các vùng này thực sự là vùng kinh tế động lực, lôi kéo phát triển kinh tế - xã hội chung và các vùng phụ cận.

**Bảng 2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2014)**

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
CẢ NƯỚC	17.768,0	252.716,0
Đông bằng sông Hồng	5.290,0	63.350,5
Hà Nội	3.051,0	23.824,7
Vĩnh Phúc	210,0	3.181,7
Bắc Ninh	566,0	7.668,6
Quảng Ninh	113,0	5.237,3
Hải Dương	327,0	6.539,3
Hải Phòng	452,0	11.281,2

Hung Yên	327,0	2.837,5
Thái Bình	41,0	339,9
Hà Nam	112,0	944,2
Nam Định	53,0	406,3
Ninh Bình	38,0	1.089,8
Trung du và miền núi phía Bắc	518,0	11.742,1
Hà Giang	8,0	13,3
Cao Bằng	18,0	50,2
Bắc Kạn	7,0	17,9
Tuyên Quang	9,0	124,9
Lào Cai	35,0	876,7
Yên Bái	23,0	139,7
Thái Nguyên	76,0	6.910,3
Lạng Sơn	31,0	192,8
Bắc Giang	168,0	2.151,5
Phú Thọ	95,0	522,6
Lai Châu	4,0	4,0
Sơn La	10,0	280,2
Hoà Bình	34,0	458,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.086,0	51.215,2
Thanh Hoá	56,0	10.276,0
Nghệ An	41,0	1.580,5
Hà Tĩnh	59,0	10.653,9
Quảng Bình	12,0	94,1
Quảng Trị	20,0	84,7
Thừa Thiên Huế	83,0	2.305,5
Đà Nẵng	311,0	3.736,2

Quảng Nam	97,0	5.091,6
Quảng Ngãi	35,0	4.070,7
Bình Định	66,0	1.750,3
Phú Yên	59,0	4.857,3
Khánh Hoà	95,0	2.286,5
Ninh Thuận	34,0	906,1
Bình Thuận	118,0	3.521,8
Tây Nguyên	148,0	820,0
Kon Tum	3,0	70,3
Gia Lai	11,0	80,3
Đắk Lắk	6,0	150,2
Đắk Nông	6,0	19,7
Lâm Đồng	122,0	499,5
Đông Nam Bộ	9.692,0	110.528,8
Bình Phước	128,0	956,2
Tây Ninh	236,0	2.754,8
Bình Dương	2.513,0	20.086,4
Đồng Nai	1.241,0	21.645,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	303,0	26.810,2
TP.Hồ Chí Minh	5.271,0	38.275,8
Đồng bằng sông Cửu Long	979,0	12.189,1
Long An	588,0	4.231,1
Tiền Giang	70,0	1.439,4
Bến Tre	46,0	404,7
Trà Vinh	33,0	207,0
Vĩnh Long	27,0	131,2
Đồng Tháp	20,0	91,5

An Giang	27,0	255,5
Kiên Giang	38,0	2.925,1
Cần Thơ	72,0	817,4
Hậu Giang	18,0	697,5
Sóc Trăng	12,0	105,6
Bạc Liêu	19,0	94,5
Cà Mau	9,0	788,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Vùng trọng điểm phía Bắc có 5290 dự án còn hiệu lực với vốn đầu tư trên 63 tỷ USD, chiếm 29,7% về số dự án, 25% tổng vốn đăng ký cả nước; trong đó Hà Nội đứng đầu (3.051 dự án với tổng vốn đăng ký trên 23 tỷ USD) chiếm 57,6% vốn đăng ký cả vùng. Tiếp theo thứ tự là Bắc Ninh (566 dự án với tổng vốn đăng ký trên 7 tỷ USD), Hải Phòng (452 dự án với tổng vốn đăng ký 11,2 tỷ USD), Hải Dương (327 dự án với tổng vốn đăng ký 6,5 tỷ USD), Hưng Yên (327 dự án với tổng vốn đăng ký 2,8 tỷ USD), Vĩnh Phúc (210 dự án với tổng vốn đăng ký 3,1 tỷ USD) và Quảng Ninh (112 dự án với tổng vốn đăng ký 5,2 tỷ USD).

Vùng trọng điểm phía Nam thu hút 9.692 dự án với tổng vốn đầu tư 110 tỷ USD, chiếm 43,7% tổng vốn đăng ký, trong đó, Tp Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước (5.271 dự án với tổng vốn đăng ký trên 38 tỷ USD) chiếm 15,1% tổng vốn đăng ký cả nước.

2.3.4.3. Vốn FDI theo ngành kinh tế

Bảng 2.3. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế đến 31/12/2015)

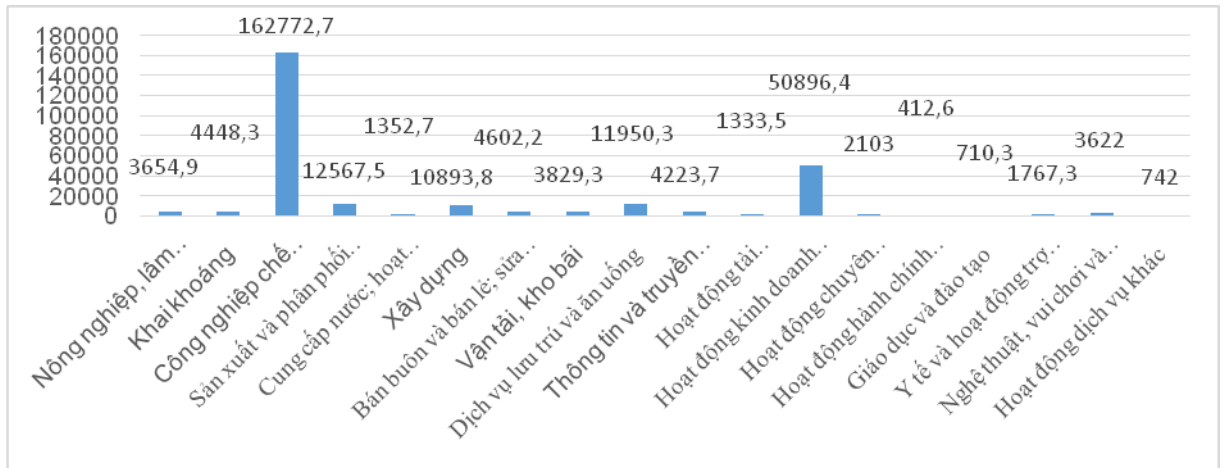
	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) (*)
--	----------	----------------------------------

Tổng số	20.069,0	281.882,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	521,0	3.654,9
Khai khoáng	97,0	4.448,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.764,0	162.772,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,0	12.567,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	43,0	1.352,7
Xây dựng	1.264,0	10.893,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.735,0	4.602,2
Vận tải, kho bãi	505,0	3.829,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	445,0	11.950,3
Thông tin và truyền thông	1.263,0	4.223,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	82,0	1.333,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	500,0	50.896,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.926,0	2.103,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	170,0	412,6
Giáo dục và đào tạo	240,0	710,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	111,0	1.767,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	143,0	3.622,0
Hoạt động dịch vụ khác	151,0	742,0

Bao gồm cả vốn đã tăng thêm của các dự án đã được cấp phép từ các năm trước

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Biểu 2.2 : Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế đến 31/12/2015)



(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Trong tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo lớn nhất lên đến hơn 162 tỉ USD lớn hơn rất nhiều so với lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp cho thấy tỉ trọng đầu tư vào lĩnh vực này còn thấp. Lĩnh vực có tổng vốn đầu tư trung bình cho một dự án lớn nhất là lĩnh vực Công nghiệp chế biến, chế tạo (trung bình 15,1 triệu USD/ dự án). Đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

Thực tế cho thấy, đầu tư FDI chủ yếu tập trung vào những lĩnh vực có khả năng thu lợi nhuận cao, thu hồi vốn nhanh, khai thác thị trường nội địa dễ, các ngành đòi hỏi công nghệ đơn giản như sản xuất chính phẩm; chế biến nông, lâm, thủy sản; du lịch, khách sạn, nhà hàng. Số dự án đầu tư chiều sâu, đòi hỏi công nghệ cao, công nghệ sạch rất ít. Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, các dự án đầu tư chủ yếu tập trung vào việc gia công các sản phẩm may mặc. Từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, Việt Nam đã chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp - xây dựng. Qua mỗi giai đoạn các lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư, các sản phẩm cụ thể được xác định tại Danh mục các lĩnh vực khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư. Trong những năm 90 thực hiện chủ trương thu hút đầu tư nước

ngoài, Chính phủ ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích các dự án như sản xuất sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, sản xuất hàng xuất khẩu (có tỷ lệ xuất khẩu 50% hoặc 80% trở lên), sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước và có tỷ lệ nội địa hoá cao.

Sau khi gia nhập và thực hiện cam kết với WTO (năm 2006), Việt Nam đã bãi bỏ các quy định về ưu đãi đối với dự án có tỷ lệ xuất khẩu cao, không yêu cầu bắt buộc thực hiện tỷ lệ nội địa hoá và sử dụng nguyên liệu trong nước. Qua các thời kỳ, định hướng thu hút đầu tư nước ngoài về lĩnh vực công nghiệp- xây dựng tuy có thay đổi về lĩnh vực, sản phẩm cụ thể nhưng cơ bản vẫn theo định hướng khuyến khích sản xuất vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, thiết bị cơ khí chính xác, sản xuất sản phẩm và linh kiện điện tử... Đây cũng chính là các dự án có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và Việt Nam có lợi thế so sánh khi thu hút đầu tư. Nhờ vậy, cho đến nay các dự án FDI thuộc các lĩnh vực nêu trên (thăm dò và khai thác dầu khí, sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm điện và điện tử, sản xuất sắt thép, sản xuất hàng dệt may...) vẫn giữ vai trò quan trọng đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và tạo nhiều việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho hàng triệu lao động trực tiếp. Cơ cấu đầu tư ngày càng chuyển biến tích cực theo hướng gia tăng tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, lọc dầu và công nghệ thông tin (IT) với sự có mặt của các tập đoàn đa quốc gia nổi tiếng thế giới: Intel, Panasonic, Canon, Robotech... Hầu hết các dự án FDI thuộc loại này sử dụng thiết bị hiện đại xấp xỉ 100% và tự động hoá đạt 100% cho sản lượng, năng suất, chất lượng cao, do đó có ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu giá trị của toàn ngành.

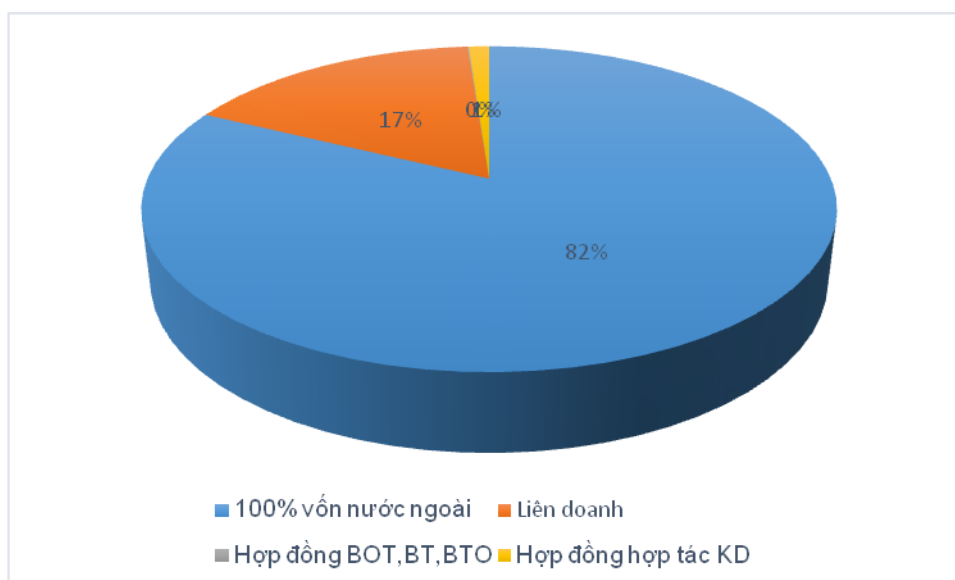
2.3.4.4 Vốn FDI theo hình thức đầu tư

Bảng 2.4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức đầu tư (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)

STT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	100% vốn nước ngoài	16.506	198.682,41
2	Liên doanh	3.321	66.311,94
3	Hợp đồng BOT, BT, BTO	14	10.675,40
4	Hợp đồng hợp tác KD	228	6.212,72
Tổng	20.069	281.882,47	

(Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài)

Biểu 2.3: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo hình thức đầu tư (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2015)



(Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài)

Chủ yếu các doanh nghiệp FDI thực hiện theo hình thức 100% vốn nước ngoài, có 16.506 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 198.682,41 tỷ USD,

chiếm 82% về số dự án và 70,4% tổng vốn đăng ký. Theo hình thức liên doanh có 3.321 dự án với tổng vốn đăng ký 66.311,94 tỷ USD, chiếm 16,5% về số dự án và 23,5% tổng vốn đăng ký. Theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh có 228 dự án với tổng vốn đăng ký 6.212,72 tỷ USD chiếm 1,1% về số dự án và 5,5% tổng vốn đăng ký. Số còn lại thuộc các hình thức khác như BOT, BT, BTO

Từ ngày 3/8/2005 Bộ Kế hoạch đầu tư đã trao giấy thành lập Công ty mẹ con hay còn gọi là Công ty quản lý vốn cho Công ty Panasonic Holding tại Việt Nam. Với việc được thành lập công ty quản lý vốn, Tập đoàn Matsushita nổi tiếng thế giới với thương hiệu Panasonic đã trở thành nhà đầu tư nước ngoài đầu tiên được cấp giấy phép thành lập Công ty Mẹ - Con 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Theo các chuyên gia kinh tế Nhật Bản, mô hình công ty Mẹ -Con được áp dụng phổ biến trên thế giới nhằm tăng tính năng động cho các nhà đầu tư, góp phần tăng thu hút đầu tư nước ngoài. Việt Nam là một trong những nước ASEAN sớm áp dụng mô hình này và điều đó sẽ có tác động tích cực trong thu hút đầu tư nước ngoài. Việc cấp phép lần này tiếp khẳng định các cam kết của Việt Nam trong việc đa dạng hoá các hình thức đầu tư tại Việt Nam. Đồng thời, qua việc cấp phép này, các cơ quan quản lý Việt Nam sẽ rút ra được nhiều kinh nghiệm trong việc hoàn thiện khung khổ pháp lý về vấn đề này.

Trong những năm đầu mở cửa, FDI chủ yếu tồn tại hình thức liên doanh. Đó là vì một số nguyên nhân như: luật đầu tư nước ngoài mới ban hành nên nhiều nhà đầu tư chưa hiểu rõ cách thức thực hiện, những quy định về qui trình triển khai thực hiện dự án đòi hỏi nhiều giấy tờ qua nhiều khâu và phức tạp. Hơn nữa phạm vi và lĩnh vực của doanh nghiệp liên doanh rộng hơn doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (lúc đầu chưa xuất hiện). Tuy vậy xu hướng của đầu tư FDI là hình thức 100% vốn nước ngoài ngày càng chiếm ưu

thể, có xu hướng tăng nhanh. Do hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện, các thủ tục cấp phép và thành lập doanh nghiệp có vốn FDI trở nên đơn giản, tiện bộ. Nó cũng là do ưu điểm của hình thức này so với các hình thức khác như tính độc lập tự chủ về quyền quản lý, không phải chia sẻ lợi ích. Hơn nữa thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp liên doanh làm ăn thua lỗ trái với kết quả hoạt động tốt của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

2.3.4.5. *Vốn FDI theo đối tác đầu tư*

Thực hiện phương châm của Đảng và Chính phủ “đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ hợp tác. Việt Nam muốn làm bạn với các nước trong khu vực và thế giới...” được cụ thể hóa qua hệ thống pháp luật đầu tư nước ngoài, qua 27 năm đã có 82 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, đạt 20.069 dự án với tổng vốn đăng ký trên 394.178,96 tỷ đô la Mỹ, tổng vốn thực hiện đạt trên 168 tỉ USD, đạt trung bình 14,7 triệu USD/ dự án, vốn thực hiện 7,8 triệu USD/ dự án. [20, 56]

Trong đó, các nước Châu Á chiếm 50% tổng vốn đăng ký. Các nước châu Âu chiếm 7,4%. Riêng Hoa Kỳ chiếm 2,8%

Trong những năm đầu 90 thực hiện Luật Đầu tư, chủ yếu là dự án quy mô nhỏ và từ các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc châu Á, như Hồng Kông, Hàn Quốc và Đài Loan. Cho tới hết năm 2007, vốn FDI vào Việt Nam vẫn chủ yếu từ các nước châu Á mặc dù Đảng và Chính phủ đã có Nghị quyết 09 đã đề ra ba định hướng thu hút FDI. [4]

**Bảng 2.5: Vốn FDI Phân loại vốn theo đối tác đầu tư
(Lũy kế đến 31/12/2015)**

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Hàn Quốc	4970	45.191,10
2	Nhật Bản	2914	38.973,63

3	Singapore	1544	35.148,51
4	Đài Loan	2478	30.997,43
5	BritishVirginIslands	623	19.275,31
6	Hồng Kông	975	15.546,76
7	Malaysia	523	13.420,05
8	Hoa Kỳ	781	11.301,82
9	Trung Quốc	1296	10.174,22
10	Thái Lan	419	7.727,94
11	Vương quốc Anh	241	4.739,30
12	Pháp	448	3.423,00
13	Australia	357	1.652,70
14	CHLB Đức	260	1.393,68
15	Đan Mạch	118	681,88
16	Khác	2122	154976,6
Tổng		20069	394.178,96

(Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài)

Hàn Quốc là quốc gia có vốn đầu tư FDI lớn nhất lên đến hơn 45 tỉ USD với 4970 dự án. Vốn đầu tư trung bình 9 triệu USD/ dự án.

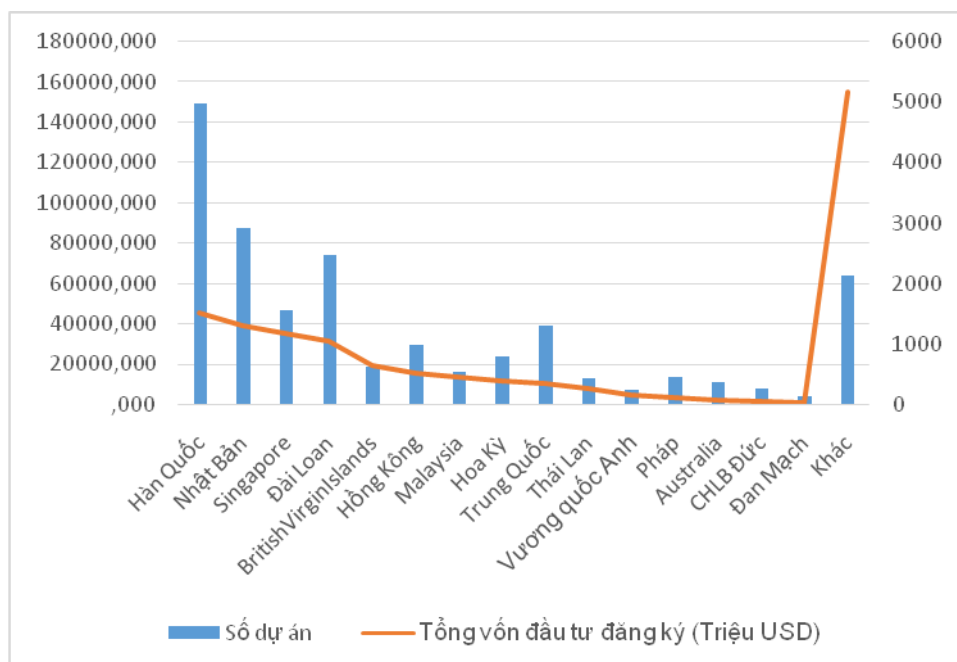
Đứng thứ hai là Nhật Bản với tổng vốn đầu tư trên 38 tỉ USD, trung bình vốn đăng kí 13 triệu đôla/ dự án

Đài Loan xếp vị trí thứ ba về tổng vốn đầu tư với 30 tỉ đô la, qui mô trung bình vốn đầu tư 13 triệu đô la/ dự án.

Chỉ tính riêng năm 2015, Hàn Quốc dẫn đầu với 702 dự án cấp mới và 260 dự án tăng vốn với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm là 6,72 tỷ USD, chiếm 29,6% tổng vốn đầu tư tại Việt Nam. Malaysia đứng vị trí thứ hai với số vốn là 2,47 tỷ USD chiếm 10,9% tổng vốn đầu tư, Nhật Bản đứng

vị trí thứ ba với số vốn đầu tư là 1,84 tỷ USD chiếm 8,1% tổng vốn đầu tư.(Cục Đầu Tư Nước Ngoài, 2016)

**Biểu 2.4. Vốn FDI Phân loại vốn theo đối tác đầu tư
(Lũy kế đến 31/12/2015)**



(Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài)

2.3.4.6. Vốn FDI theo vùng

Bảng 2. 6. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép lũy kế đến năm 2015 phân theo vùng

STT	Vùng	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Đông Nam Bộ	10.686	122.544,45
2	Đồng bằng sông Cửu Long	1.162	16.867,67
3	Tây Nguyên	131	781,74
4	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1.236	53.277,96
5	Đồng bằng sông Hồng	6.186	72.257,94
6	Trung du và miền núi phía Bắc	617	13.369,02

Tổng

20.018

279.098,78

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

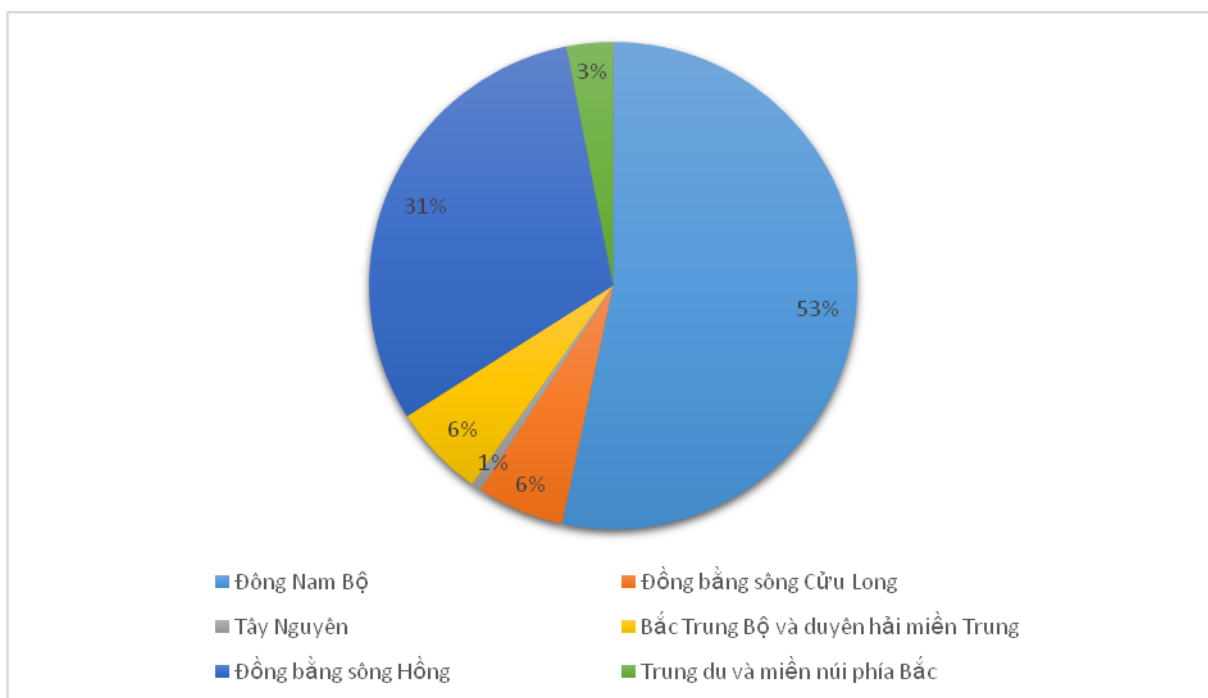
Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy Vùng Đông Nam Bộ là một trong số 4 vùng kinh tế trọng điểm, vùng đã có nhiều thành công trong thu hút FDI chiếm 43% tổng lượng vốn đăng ký của cả nước và chiếm đến 53% số lượng dự án đăng ký của cả nước. Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh: Thành Phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước. Vùng Đông Nam Bộ có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; là vùng hội tụ đủ các điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH); đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hoá dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, trong đó Bình Dương là tỉnh có số dự án đăng ký và số vốn đăng ký thực hiện cao nhất, chiếm đến 14% tổng số dự án đăng ký cả nước và 9% tổng vốn đầu tư cả nước.⁷

Tiếp đến là vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, mới chỉ thu hút được một phần rất nhỏ vốn FDI, chiếm 6% tổng số dự án đăng ký của cả nước, và 6% vốn thực hiện của cả nước, nhìn chung các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long còn có kết quả thu hút FDI khiêm tốn so với tiềm năng của vùng. Trong thời gian tới, cần có nhiều biện pháp xúc tiến đầu tư để quảng bá môi trường đầu tư, lợi thế cạnh tranh của vùng để thu hút vào các ngành, lĩnh vực mà vùng có tiềm năng.

⁷⁷<http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/4538/Dong-Nam-Bo-la-vung-dan-dau-ca-nuoc-ve-thu-hut-Dan-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-trong-quy-I-2016>

Nhìn vào biểu đồ sau ta sẽ thấy rõ hơn tỉ lệ đầu tư vốn FDI giữa các vùng để so sánh:

- **Biểu 2.5: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép lũy kế đến năm 2015 phân theo vùng**



(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Vùng thứ ba của cả nước thu hút vốn FDI là Tây Nguyên thì tính đến tích lũy đến ngày 31/12/2015 có 131 dự án đăng kí, với 781, 74 triệu đô vốn đầu tư.

Về cơ bản, đầu tư nước ngoài trên địa bàn vùng Tây Nguyên đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng phù hợp với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, theo Bộ Kế hoạch và đầu tư, công tác thu hút vốn đầu tư vào khu vực Tây Nguyên vẫn đang cho thấy không ít tồn tại như cơ cấu chưa hợp lý: chủ yếu là vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, vốn BT, BOT

nhưng thu hút ODA, FDI và đầu tư của doanh nghiệp trong nước chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với cả nước xét trên 2 tiêu chí: số dự án và số vốn đầu tư.

Bên cạnh đó, việc thu hút, sử dụng và quản lý vốn ODA và FDI trong thời gian qua tại các tỉnh trong vùng Tây Nguyên đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Đó là khả năng hấp thụ nguồn vốn còn khiêm tốn, trong khi Tây Nguyên đang có nhu cầu lớn về vốn; việc thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao còn hạn chế; chuyển giao công nghệ còn chậm; còn có doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; mối liên kết ngang và dọc giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước chưa cao; tình trạng tranh chấp lao động còn diễn ra ở một số nơi, ảnh hưởng không tốt đến môi trường đầu tư.

Vùng thứ tư là Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung⁸, lũy kế đến tháng 12/2015, Vùng Duyên hải miền Trung thu hút được 1236 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 53.277,96 triệu USD, chỉ chiếm 6% số dự án và 19% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước. Dẫn đầu Vùng hiện nay về thu hút FDI là tỉnh Quảng Nam với hơn 5,5 tỷ USD vốn đăng ký. Đứng vị trí thứ hai là tỉnh Hà Tĩnh (hơn 11 tỷ USD) và thứ 3 là tỉnh Thanh Hóa (hơn 10 tỷ USD). Đà Nẵng hiện dẫn đầu Vùng về số dự án (chiếm hơn 1/3 tổng số dự án của cả Vùng) nhưng do phần lớn là những dự án quy mô vốn vừa và nhỏ của các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc... nên thành phố được xem là “hạt nhân”, động lực phát triển của Vùng chỉ đứng ở vị trí thứ 4 về lượng vốn FDI đăng ký.

Hiện nay vốn FDI đăng ký vào Vùng chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh bất động sản, du lịch và dịch vụ (dọc theo “cung đường ven biển” dài hơn 500km); các ngành công nghiệp sản xuất và chế biến, chế tạo... Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản và các ngành khác thu hút FDI còn hạn chế. Vẫn

⁸<http://centralinvest.gov.vn/view/nhin-lai-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-vung-duyen-hai-mien-trung-va-mot-so-dinh-huong-giai-phap-giai-doan-2016-2020-749.aspx>

chưa có nhiều công ty lớn, tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Như vậy, kết quả thu hút FDI của Vùng Duyên hải miền Trung như trên là còn khiêm tốn so với các vùng kinh tế trọng điểm ở phía Bắc, phía Nam và chưa tương xứng với các nguồn lực và lợi thế sẵn có của Vùng.

Vùng thứ 5 là Đồng Bằng sông Hồng, với tỉ trọng số dự án đăng kí vào vùng là 6186 dự án chiếm 31% tổng số dự án đăng kí của cả nước, và số vốn đăng kí thực hiện chiếm 26% tổng vốn thực hiện cả nước. Đây là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, có thể thấy, kết quả thu hút FDI tại các tỉnh, thành phố khu vực đồng bằng sông Hồng trong thời gian qua đã có nhiều điểm sáng tích cực. Ngoài các địa phương đã có truyền thống và thế mạnh về thu hút FDI như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng thì trong vài năm qua, một số địa phương đã vươn lên mạnh mẽ và thu hút được nhiều dự án FDI lớn, có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Điển hình trong khu vực đồng bằng sông Hồng có thể kể đến Bắc Ninh. Bắc Ninh đã thu hút được nhiều tập đoàn có danh tiếng trên thế giới trong lĩnh vực điện tử, viễn thông như Canon, Samsung, P&Tel, Sumitmoto, ABB, Nokia đầu tư tại địa bàn và đang sản xuất kinh doanh có hiệu quả, điển hình là 2 dự án Samsung tại Bắc Ninh, có tổng vốn đăng ký lên tới 6,5 tỷ USD; đã có tác động tích cực đến xuất khẩu cũng như tạo công ăn việc làm cho lao động tại địa phương cũng như các tỉnh lân cận.

Bên cạnh đó, Hải Dương cũng được đánh giá là địa phương biết tận dụng các lợi thế của mình để thu hút được các dự án FDI hiệu quả vào tỉnh. Có thể nói, tỉnh Hải Dương đã có nhiều chính sách khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư, chú trọng công tác quy hoạch các cụm và khu công nghiệp.

Nhìn chung, các tỉnh khu vực đồng bằng sông Hồng được đánh giá là có nhiều thuận lợi về vị trí địa lý, nguồn nhân lực... để thu hút nguồn vốn FDI. Bên cạnh các địa phương đã có thành tựu trong công tác thu hút FDI trong thời gian qua thì một số tỉnh vẫn còn hạn chế, chưa chủ động trong công tác xúc tiến và quảng bá môi trường đầu tư kinh doanh cũng như lợi thế của địa phương để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Trong thời gian tới, khu vực đồng bằng sông Hồng cần có định hướng, chính sách thu hút FDI hướng tới các ngành công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, tạo đột phá và tăng sức cạnh tranh của tỉnh.

2.4. Đánh giá chung về tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

2.4.1 Đánh giá tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Thứ nhất, FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu tư trong nước

Tính đến 31 tháng 12 năm 2015, cả nước có 2.120 dự án FDI mới được cấp GCNĐT với tổng vốn đăng ký 16,34 tỷ USD, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2014. Ngoài ra, có 918 lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đăng ký tăng thêm là 7,77 tỷ USD, tăng 43,5% so với cùng kỳ năm 2014. FDI là khu vực phát triển năng động nhất với tốc độ tăng GDP cao hơn tốc độ tăng trưởng cả nước: năm 1995 GDP của khu vực FDI tăng 14,98% trong khi GDP cả nước tăng 9,54%; tốc độ này tương ứng là 11,44% và 6,79% (2000), 13,22% và 8,44% (2005), 8,12% và 6,78% (2010). Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI trong GDP tăng dần, từ 2% GDP (1992), lên 12,7% (2000), 16,98% (2006) và 18,97% (2011), giai đoạn 2012 – 2014 tăng lên 21,7% và đến năm 2015 là 23,3%

Tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế thể hiện rõ hơn thông qua:

Bổ sung cho tổng vốn đầu tư xã hội

Vốn FDI thực hiện tăng nhanh qua các thời kỳ, từ khoảng 20,67 tỷ USD, chiếm 24,32% tổng vốn đầu tư xã hội (1991 – 2000) lên 69,47 tỷ USD, chiếm 22,75% tổng vốn đầu tư xã hội (2001 – 2011). Tỷ trọng khu vực FDI trong cơ cấu kinh tế giai đoạn 2000 – 2011 tăng 5,4%, giai đoạn 2012 – 2015 chiếm 23,25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Góp phần quan trọng vào xuất khẩu

Chủ trương khuyến khích FDI hướng về xuất khẩu đã tạo thuận lợi cho Việt Nam trong việc nâng cao năng lực xuất khẩu, qua đó giúp chúng ta từng bước tham gia và cải thiện vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trước năm 2001, xuất khẩu của khu vực FDI chỉ đạt 45,2% tổng kim ngạch, kể cả dầu thô. Từ năm 2003, xuất khẩu của khu vực này bắt đầu vượt khu vực trong nước và dần trở thành nhân tố chính thúc đẩy xuất khẩu, chiếm khoảng 64% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2012.

FDI góp phần làm thay đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng giảm tỷ trọng sản phẩm khai khoáng, mặt hàng sơ cấp, tăng dần tỷ trọng hàng chế tạo¹.

FDI tác động tích cực tới việc mở rộng thị trường xuất khẩu nhất là sang Hoa Kỳ, EU, làm thay đổi đáng kể cơ cấu xuất khẩu, đưa Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

FDI còn góp phần ổn định thị trường trong nước, hạn chế nhập siêu thông qua việc cung cấp cho thị trường nội địa các sản phẩm chất lượng cao do doanh nghiệp trong nước sản xuất thay vì phải nhập khẩu như trước đây.

Đóng góp vào nguồn thu ngân sách

Đóng góp của FDI vào ngân sách ngày càng tăng, từ 1,8 tỷ USD (1994-2000) lên 14,2 tỷ USD (2001 – 2010). Năm 2012, nộp ngân sách của khu vực FDI (không kể dầu thô) là 3,7 tỷ USD, chiếm 11,9% tổng thu ngân sách

(18,7% tổng thu nội địa, trừ dầu thô), năm 2013 chiếm 13,43%, năm 2014 là 14,11%⁹

Thứ hai, FDI thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH. Hiện nay, 58,4% vốn FDI tập trung vào lĩnh vực công nghiệp - xây dựng với trình độ công nghệ cao hơn mặt bằng chung của cả nước. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng của khu vực FDI đạt bình quân gần 18%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng toàn ngành. Đến nay, khu vực FDI đã tạo ra gần 45% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, khai thác, chế biến dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin, thép, xi măng...

FDI đã góp phần nhất định vào việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông sản xuất khẩu và tiếp thu một số công nghệ tiên tiến, giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, tạo ra một số phương thức mới, có hiệu quả cao, nhất là các dự án đầu tư vào phát triển nguồn nguyên liệu, góp phần cải thiện tập quán canh tác và điều kiện hạ tầng yếu kém, lạc hậu ở một số địa phương.

Khu vực FDI đã tạo nên bộ mặt mới trong lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao như khách sạn, văn phòng căn hộ cho thuê, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, vận tải biển, lô-gi-stíc, siêu thị... Các dịch vụ này cũng góp phần tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu dùng, kích thích hoạt động thương mại nội địa và góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Thứ ba, FDI tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thay đổi cơ cấu lao động

⁹Trước năm 2003, dầu thô chiếm tới gần một nửa xuất khẩu của khu vực FDI. Từ năm 2007, tỷ lệ dầu thô trong tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ còn khoảng 7%

Hiện nay khu vực FDI tạo ra trên 2 triệu lao động trực tiếp và khoảng 3 - 4 triệu lao động gián tiếp, có tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH-HĐH. Doanh nghiệp FDI được xem là tiên phong trong việc đào tạo tại chỗ và đào tạo bên ngoài, nâng cao trình độ của công nhân, kỹ thuật viên, cán bộ quản lý, trong đó một bộ phận đã có năng lực quản lý, trình độ khoa học, công nghệ đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài. Ngoài ra, FDI đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng lao động thông qua hiệu ứng lan tỏa lao động, cập nhật kỹ năng cho bên cung ứng và bên mua hàng.

Thứ tư, FDI là kênh chuyển giao công nghệ quan trọng, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế

Khu vực FDI sử dụng công nghệ cao hơn hoặc bằng công nghệ tiên tiến đã có trong nước và thuộc loại phổ cập trong khu vực. Từ năm 1993 đến nay, cả nước có 951 hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được phê duyệt/đăng ký, trong đó có 605 hợp đồng của doanh nghiệp FDI, chiếm 63,6%. Thông qua hợp đồng chuyển giao công nghệ, khu vực FDI đã góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, nâng cao năng lực công nghệ trong nhiều lĩnh vực. Xét về cấp độ chuyển giao công nghệ, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt hiệu quả cao nhất. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, một số ngành đã thực hiện tốt chuyển giao công nghệ như dầu khí, điện tử, viễn thông, tin học, cơ khí chế tạo, ô tô, xe máy và dệt may, giày dép, trong đó viễn thông, dầu khí được đánh giá có hiệu quả nhất.

Tác động lan tỏa công nghệ của khu vực FDI được thực hiện thông qua mối liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận hoạt động chuyển giao công nghệ. Nhìn chung, khu vực FDI có tác động lan tỏa gián tiếp tới khu vực doanh nghiệp sản xuất trong nước cùng ngành và doanh nghiệp dịch

vụ trong nước khác ngành. Bên cạnh đó, thông qua mối quan hệ với doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước ứng dụng công nghệ sản xuất tương tự để sản xuất sản phẩm/dịch vụ thay thế và sản phẩm/dịch vụ khác để tránh cạnh tranh. Đồng thời có tác động tạo ra các ngành sản xuất, dịch vụ khác trong nước để hỗ trợ cho hoạt động của các doanh nghiệp FDI.

Thứ năm, FDI có tác động nâng cao năng lực cạnh tranh ở cả ba cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm

Nhiều sản phẩm xuất khẩu Việt Nam đủ sức cạnh tranh và có chỗ đứng vững chắc trên các thị trường Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Kết quả phân tích các chỉ tiêu về vốn, công nghệ, trình độ quản lý, khả năng tiếp cận thị trường (đầu vào và tiêu thụ sản phẩm) và năng lực tham gia mạng sản xuất toàn cầu cho thấy năng lực cạnh tranh của khu vực FDI cao hơn so với khu vực trong nước. Đồng thời, khu vực FDI đã và đang có tác động thúc đẩy cạnh tranh của khu vực trong nước nói riêng và của nền kinh tế nói chung thông qua thúc đẩy năng suất, tăng trưởng xuất khẩu, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, nâng cao trình độ công nghệ, trình độ lao động và chuyển dịch cơ cấu lao động.

Thứ sáu, FDI góp phần nâng cao năng lực quản lý kinh tế, quản trị doanh nghiệp, tạo thêm áp lực đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh. Thực tiễn FDI đã cho nhiều bài học, kinh nghiệm bổ ích về công tác quản lý kinh tế và doanh nghiệp, góp phần thay đổi tư duy quản lý, thúc đẩy quá trình hoàn thiện luật pháp, chính sách theo hướng bình đẳng, công khai, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế; đào tạo được đội ngũ cán bộ quản lý phù hợp với xu thế hội nhập.

Thứ bảy, FDI đã góp phần quan trọng vào hội nhập quốc tế

Hoạt động thu hút FDI đã góp phần phá thế bao vây cấm vận, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo thuận lợi để Việt Nam gia nhập ASEAN, ký

Hiệp định khung với EU, Hiệp định Thương mại với Hoa Kỳ, Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với 62 quốc gia/vùng lãnh thổ và Hiệp định đối tác kinh tế (EPA) với Nhật Bản và nhiều nước, mới đây nhất là Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP).

2.4.3. Những hạn chế trong thu hút vốn FDI và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thời gian qua vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần phải khắc phục trong thời gian tới, đó là:

Thứ nhất, hiệu quả tổng thể nguồn vốn FDI chưa cao. Trong công nghiệp – xây dựng, các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lắp ráp, giá trị gia tăng thấp; có quá ít dự án về cơ sở hạ tầng; tỷ trọng dự án trong nông – lâm – ngư nghiệp rất thấp và có xu hướng giảm dần trong khi đây là những ngành Việt Nam có thế mạnh. Trong dịch vụ, các dự án bất động sản quy mô lớn còn cao song nhiều trong số dự án này chậm triển khai, gây lãng phí về đất đai, vay vốn trong nước. FDI vào các dịch vụ trung gian, dịch vụ giá trị gia tăng cao, giáo dục đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe, môi trường... còn hạn chế.

FDI hiện tập trung chủ yếu tại địa bàn có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, thị trường tiêu thụ sản phẩm gây mất cân đối vùng miền, không đạt được mục tiêu hướng FDI vào địa bàn khó khăn. Các KKT, KCN, KCNC không tạo ra lợi thế khác biệt cho từng địa phương và vùng lãnh thổ.

Đối tác đầu tư vào Việt Nam chủ yếu từ Châu Á, nhà đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ cao. Hiện mới chỉ thu hút được trên 100 trong tổng số 500 tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới. Tỷ lệ vốn thực hiện thấp so với vốn đăng ký, chỉ khoảng 47,2%.

Thứ hai, mục tiêu thu hút công nghệ (công nghệ cao và công nghệ nguồn), chuyển giao công nghệ chưa đạt được như kỳ vọng.

Trên 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình của thế giới, 5-6% sử dụng công nghệ cao, 14% ở mức thấp và lạc hậu, cá biệt có trường hợp sử dụng công nghệ lạc hậu. Chuyển giao công nghệ chủ yếu thực hiện theo chiều ngang – giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, ít có những biến đổi về trình độ và năng lực công nghệ. Do mặt bằng công nghệ sử dụng trong các dự án FDI chưa cao nên hiệu quả chuyển giao công nghệ theo chiều ngang còn hạn chế. Không ít trường hợp nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng sơ hở của luật pháp, yếu kém trong quản lý nhà nước để nhập khẩu vào Việt Nam máy móc, thiết bị lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, khai tăng giá trị nhập khẩu và giá trị chuyển giao công nghệ. Công nghệ thấp dẫn đến các doanh nghiệp tại Việt Nam chủ yếu thực hiện việc gia công, một số doanh nghiệp được coi là công nghệ cao nhưng những khâu sử dụng công nghệ cao lại không thực hiện ở Việt Nam. Hệ quả là doanh nghiệp Việt Nam tạo ra giá trị gia tăng thấp, khó tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu.

Thứ ba, số lượng việc làm tạo ra chưa tương xứng, đời sống người lao động chưa cao, tranh chấp và đình công có xu hướng gia tăng

Tỷ lệ việc làm mới do khu vực FDI tạo ra không tương xứng (chỉ chiếm 3,4% trong tổng số lao động có việc làm năm 2011). Thu nhập bình quân theo tháng của người lao động ở khu vực doanh nghiệp FDI chỉ cao hơn khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước nhưng thấp hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước. Nhu cầu về nhà ở, đời sống văn hóa ở các khu tập trung nhiều lao động đã trở nên bức xúc mà chưa đáp ứng được.

Từ năm 1995 đến nay, cả nước đã xảy ra 4.142 cuộc đình công, trong đó 75,4% (3.122 cuộc) của doanh nghiệp FDI, chủ yếu xảy ra tại doanh nghiệp của Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản; tập trung ở ngành

gia công, sử dụng nhiều lao động như dệt may, cơ khí, điện tử, da giày xuất phát từ yêu cầu về lợi ích của người lao động. Điều đáng nói là hầu hết các cuộc đình công không tuân thủ theo đúng trình tự quy định của pháp luật mặc dù 70% số cuộc đình công xảy ra ở doanh nghiệp có tổ chức công đoàn. Trên thực tế, tổ chức công đoàn cơ sở còn nhiều hạn chế trong việc bảo đảm các quyền lợi cho người lao động, đặc biệt là vấn đề thỏa thuận mức tiền lương và điều kiện lao động.

Thứ tư, hiệu ứng lan tỏa của khu vực FDI sang khu vực khác của nền kinh tế còn hạn chế, có dấu hiệu chèn lấn.

Mặc dù doanh nghiệp trong nước được hưởng lợi từ FDI chủ yếu thông qua tác động mở rộng thị trường, nhưng từ năm 2007 (Việt Nam chính thức tham gia WTO) đến nay, doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ trong nước ở một số lĩnh vực đã chịu tác động chèn lấn của doanh nghiệp FDI.

Thứ năm, một số dự án được cấp phép nhưng chưa bảo đảm tính bền vững, gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng, tài nguyên, chưa chú ý đầy đủ tới an ninh quốc phòng.

Quy định về môi trường của Việt Nam áp dụng chuẩn của các nước phát triển, song việc thẩm định chỉ mang tính hình thức, tập trung nhiều vào khâu tiền kiểm, dẫn đến nhiều dự án khi triển khai đã vi phạm nghiêm trọng quy định về môi trường, gây tác động lâu dài tới sức khỏe người dân và hệ sinh thái khu vực. Không ít dự án nhập khẩu máy móc, thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường không được phát hiện kịp thời. Có chiều hướng dịch chuyển dòng FDI tiêu tốn năng lượng và tài nguyên, nhân lực, không thân thiện với môi trường, vào Việt Nam nhưng nhiều địa phương không có cơ chế kiểm soát về môi trường. Một số dự án chiếm giữ đất lớn nhưng không triển khai gây lãng phí tài nguyên.

Một số trường hợp thu hút đầu tư chưa tính đến hiệu quả tổng thể cả về an ninh quốc phòng, nhất là các dự án trồng rừng, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy, hải sản ở vùng nhạy cảm về an ninh quốc phòng, một số dự án sử dụng nhiều lao động phổ thông nước ngoài.

Thứ sáu, có hiện tượng chuyển giá, trốn thuế.

Một số doanh nghiệp FDI có biểu hiện áp dụng các thủ thuật chuyển giá tinh vi như nâng không giá trị góp vốn (bằng máy móc, thiết bị, bản quyền...), giá trị mua bán nguyên vật liệu đầu vào, bán thành phẩm, thành phẩm, dịch vụ, phí quản lý, tiền bản quyền, chi phí bảo lãnh, cho vay, trả lương, đào tạo, quảng cáo, nhà thầu, chuyển nhượng vốn ... tạo nên tình trạng lỗ giả, lãi thật, gây thất thu ngân sách, làm cho đa số bên Việt Nam phải rút khỏi liên doanh, doanh nghiệp trở thành 100% vốn nước ngoài.

Chương 3:
MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG THU HÚT VỐN
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THỜI GIAN TỚI

3.1. Những căn cứ cho việc xây dựng các giải pháp

3.1.1 Quan điểm và mục tiêu phát triển Việt Nam đến 2020

3.1.1.1. Quan điểm, định hướng

Ngày 29 tháng 8 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 103/NQ-CP về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã đóng góp tích cực vào thành tựu tăng trưởng và phát triển của Việt Nam trong thời gian qua. FDI cũng có tác động lan tỏa đến các khu vực khác của nền kinh tế; khơi dậy nguồn lực đầu tư trong nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải cách doanh nghiệp nhà nước, đổi mới thủ tục hành chính, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, thu hút FDI thời gian qua chưa đạt được một số mục tiêu kỳ vọng về thu hút công nghệ cao, công nghệ nguồn, công nghiệp hỗ trợ, đầu tư phát triển hạ tầng và chuyển giao công nghệ.

Kinh tế có vốn FDI là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam, được Nhà nước khuyến khích phát triển lâu dài, được bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp và đối xử bình đẳng. Việc thu hút FDI phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch và chỉ đạo tập trung, thống nhất của trung ương đi đôi với phân cấp hợp lý cho các địa phương trên cơ sở điều kiện kinh tế, xã hội và năng lực, chất lượng đội ngũ cán bộ...; đặc biệt chú trọng hiệu lực quản lý Nhà nước trong chức năng kiểm tra, giám sát, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật.

Với định hướng nhằm tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về thu hút FDI theo hướng chọn lọc các dự án có chất lượng, có giá trị gia tăng cao, sử dụng

công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp; tăng cường thu hút các dự án quy mô lớn, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia; khuyến khích, tạo điều kiện và tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với nhau và với các doanh nghiệp trong nước... Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quán triệt các quan điểm, định hướng và tập trung chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

1. Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan đến đầu tư theo hướng nhất quán, công khai, minh bạch, có tính dự báo, tạo thuận lợi cho nhà đầu tư và có tính cạnh tranh so với các nước trong khu vực (sửa đổi Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp; rà soát tổng thể hệ thống pháp luật hiện hành, trước hết là các luật liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh, pháp luật hiện hành quy định về hoạt động mua bán và sáp nhập có yếu tố nước ngoài; quy định rõ hơn những đặc thù về thủ tục và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài; hướng dẫn quy định về đăng ký lại của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh; tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về đầu tư; điều chỉnh, bổ sung cơ chế chính sách nhằm khuyến khích nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng; hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút FDI vào công nghiệp hỗ trợ; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút các dự án công nghệ cao và phù hợp vào Việt Nam, đồng thời đảm bảo kiểm soát công nghệ nhập khẩu; hoàn thiện các quy định nhằm hướng dẫn và kiểm soát môi trường v.v...)

2. Điều chỉnh một số nguyên tắc quản lý và phân cấp đầu tư (trách nhiệm của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư, tăng cường sự phối hợp giữa

Bộ Kế hoạch và Đầu tư với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hoàn thiện cơ chế phân cấp việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các dự án có vốn FDI đã được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Hoàn thiện tiêu chí cấp Giấy chứng nhận đầu tư

4. Đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư: tăng cường xúc tiến đầu tư đối với các tập đoàn lớn, đa quốc gia; đồng thời, chú trọng xúc tiến đầu tư đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư

Chính phủ phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, UBND cấp tỉnh nhằm thực hiện Nghị quyết này. [4]

3.1.2. Định hướng thu hút vốn đầu tư trong một số ngành:

Ngành Công nghiệp-Xây dựng:

- Các ngành đặc biệt khuyến khích đầu tư gồm công nghệ thông tin, điện tử, vi điện tử, công nghệ sinh học...; chú trọng công nghệ nguồn từ các nước công nghiệp phát triển như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản; hết sức coi trọng thu hút FDI gắn với nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ.

- Công nghiệp phụ trợ: Khuyến khích thu hút FDI vào ngành công nghiệp phụ trợ nhằm giảm chi phí đầu vào về nguyên-phụ liệu của các ngành công nghiệp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm sản xuất trong nước. Để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, cần tạo điều kiện để các dự án sản xuất lắp ráp các sản phẩm công nghiệp nhanh chóng mở rộng quy mô và thị trường tiêu thụ.

Ngành Dịch vụ:

- Ngành dịch vụ còn dư địa lớn để đầu tư phát triển góp phần quan trọng trong nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế. Từng bước mở cửa các lĩnh vực dịch vụ theo các cam kết quốc tế, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển như dịch vụ ngân hàng, tài chính; dịch vụ vận tải, bưu chính-viễn thông, y tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo và các lĩnh vực dịch vụ khác.

Với định hướng trên, tiến hành xem xét, giảm bớt các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh có điều kiện đối với FDI có tính tới các yếu tố hội nhập và toàn cầu hóa theo lộ trình “mở cửa”; tạo bước đột phá trong thu hút FDI bằng việc xem xét đẩy sớm lộ trình mở cửa đối với một số lĩnh vực dịch vụ, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào phát triển hạ tầng. Cụ thể là:

- Khuyến khích mạnh vốn FDI vào các ngành du lịch, y tế, giáo dục-đào tạo. Mở cửa theo lộ trình các lĩnh vực dịch vụ “nhạy cảm” như ngân hàng, tài chính, vận tải, viễn thông, bán buôn và bán lẻ và văn hoá.

- Khuyến khích FDI tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật bằng các phương thức thích hợp gồm BOT, BT để xây dựng cảng biển, cảng hàng không, đường cao tốc, đường sắt, viễn thông, cấp nước, thoát nước... nhằm góp phần nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng nhanh của nền kinh tế.

Ngành Nông-Lâm-Ngư nghiệp:

Theo Luật Đầu tư năm 2005, nuôi trồng, chế biến nông, lâm thủy sản, làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới là một trong những lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư. Phù hợp chiến lược phát triển ngành, thu hút FDI định hướng theo ngành hàng, sản phẩm chủ yếu như sau:

- Về trồng trọt và chế biến nông sản, FDI tập trung vào các dự án xây dựng các vùng trồng và chế biến nông sản xuất khẩu như lúa gạo, cây lương

thực, rau quả, cà phê, cao su, chè... theo hướng thâm canh, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, đổi mới thiết bị các xưởng chế biến.

- Về chăn nuôi và chế biến sản phẩm chăn nuôi, FDI tập trung thu hút vào các dự án sản xuất giống lợn, bò và gia cầm có chất lượng cao tại các vùng có điều kiện thuận lợi về lao động, đất đai, đảm bảo vệ sinh môi trường khi phát triển chăn nuôi với quy mô lớn, đồng thời tiếp tục thu hút đầu tư sản xuất thức ăn gia súc có chất lượng cao.

- Về trồng rừng - chế biến gỗ, FDI tập trung vào các dự án sản xuất giống cây có chất lượng, năng suất cao nhằm đáp ứng nhu cầu trồng rừng nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ, lâm sản.

Định hướng thu hút vốn đầu tư theo vùng:

Trong thời gian tới, dự báo vốn FDI vẫn sẽ tập trung chủ yếu vào những địa phương có điều kiện thuận lợi về địa lý-tự nhiên, nhất là các vùng kinh tế trọng điểm. Để tăng cường thu hút FDI tại những vùng có điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, bên cạnh những ưu đãi của đối với FDI tại các vùng đó đòi hỏi phải tăng cường đầu tư xây dựng nhanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, điện, nước ở các vùng kinh tế khó khăn bằng nguồn vốn nhà nước, vốn ODA và nguồn vốn tư nhân.

Tập trung thu hút đầu tư, lấp đầy các KCN-KCX-KCNC, khu kinh tế đã được Chính phủ phê duyệt góp phần đẩy nhanh việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Tận dụng những khu vực đất trống, đồi trọc, ít giá trị nông nghiệp để phát triển KCN, xây dựng nhà máy, hạn chế xây dựng KCN-KCX-KCNC trên đất canh tác nông nghiệp truyền thống.

3.2. Một số giải pháp thu hút vốn đầu tư FDI vào Việt Nam thời gian tới

3.2.1. Nhóm giải pháp cải thiện môi trường đầu tư

Cải thiện cơ sở hạ tầng:

- Tiến hành tổng rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2020 làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Tăng cường công tác quy hoạch, thực thi các quy hoạch cũng như thu hút đầu tư vào các công trình giao thông, năng lượng.

- Tranh thủ tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước như vốn ODA, các nguồn vốn hỗ trợ phát triển phi chính phủ khác ; ưu tiên các lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường (xử lý chất thải rắn, nước thải.v.v.); hệ thống đường bộ cao tốc hiện đang có tiến độ xây dựng khá nhanh và ổn định, tuy nhiên cần phát huy và triển khai đồng bộ, nhanh chóng hơn nữa, tận dụng được thời điểm đang đà phục hồi và phát triển của kinh tế toàn cầu.

Trước mắt tập trung chỉ đạo, giải quyết tốt việc cung cấp điện, trong mọi trường hợp không để xảy ra tình trạng thiếu điện đối với các cơ sở sản xuất. Tăng cường nghiên cứu xây dựng chính sách và giải pháp khuyến khích sản xuất và sử dụng điện từ và các loại năng lượng mới như sức gió, thủy triều, nhiệt năng từ mặt trời.

- Khẩn trương xây dựng và ban hành cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia phát triển các công trình kết cấu hạ tầng trong đó có các công trình giao thông, cảng biển, các nhà máy điện độc lập.

- Mở rộng hình thức cho thuê cảng biển, mở rộng đối tượng cho phép đầu tư dịch vụ cảng biển, đặc biệt dịch vụ hậu cần (logistic) để tăng cường năng lực cạnh tranh của hệ thống cảng biển Việt Nam; kêu gọi vốn đầu tư các cảng lớn của các khu vực kinh tế

- Tập trung thu hút vốn đầu tư vào một số dự án thuộc lĩnh vực bưu chính-viễn thông và công nghệ thông tin để phát triển các dịch vụ mới và phát triển hạ tầng mạng.

- Đẩy mạnh đầu tư vào các lĩnh vực (văn hóa-y tế-giáo dục, bưu chính-viễn thông, hàng hải, hàng không) đã cam kết khi gia nhập WTO. Xem xét việc ban hành một số giải pháp mở cửa sớm hơn mức độ cam kết đối với một số lĩnh vực dịch vụ mà nước ta có nhu cầu.

Hoàn thiện chính sách thuế, ưu đãi đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Tiếp tục hoàn thiện Luật thuế giá trị gia tăng và thuế lợi nhuận công ty. Đây là hai loại thuế áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đi vào hoạt động ổn định (các ưu đãi về thuế lợi tức, thuế giá trị gia tăng của Việt Nam chưa thật hấp dẫn so với các nước trong khu vực và còn nhiều vướng mắc, bất cập).

- Nâng cao hiệu lực và hiệu quả của các biện pháp ưu đãi tài chính đối với nhà đầu tư như: vấn đề hoàn thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển lợi nhuận về nước. Không hạn chế hoặc không đưa ra quy định bắt buộc các nhà đầu tư nước ngoài phải góp vốn bằng tiền mặt khi họ đang gặp khó khăn.

- Xoá bỏ ấn định tỷ lệ nguồn vốn trong các dự án và lĩnh vực cần phát triển mà vốn trong nước không đủ, không có khả năng đầu tư.

- Cần tiếp tục đề ra và thực hiện các cam kết về ưu đãi thuế trong khuôn khổ AFTA, WTO. Đồng thời phải tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát để xử lý nghiêm theo luật định những hành vi trốn thuế, lậu thuế.

- Rà soát, củng cố lại các công cụ tài chính - kế toán để tăng cường giám sát kiểm tra hoạt động tài chính của doanh nghiệp FDI nhằm khắc phục những sơ hở gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia (đặc biệt là vấn đề chuyển giá).

Cải cách hành chính:

- Thực hiện tốt việc phân cấp quản lý nhà nước đối với đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong việc phê duyệt, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, quản lý tốt các dự án FDI, gắn với việc tăng cường hợp tác, hỗ trợ, phối hợp hiệu quả

công tác kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư. Thực tế Luật Đầu tư năm 2005 xác định việc phân cấp mạnh cho UBND cấp tỉnh và Ban quản lý Khu Công nghiệp, Khu chế xuất, Khu Công nghệ cao và Khu kinh tế (sau đây gọi là Ban quản lý) cấp Giấy Chứng nhận đầu tư (GCNĐT) cũng như quản lý hoạt động đầu tư và giảm bớt những dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ chỉ chấp thuận về nguyên tắc đối với một số dự án quan trọng chưa có trong quy hoạch, hoặc chưa có quy hoạch. Những dự án đã có trong quy hoạch được duyệt và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế cũng như các dự án còn lại sẽ do UBND cấp tỉnh và Ban quản lý tự quyết định và cấp GCNĐT.

Việc phân cấp cấp GCNĐT về UBND cấp tỉnh và Ban quản lý là một chủ trương thực hiện cải cách hành chính trong quản lý kinh tế và đã được tổng kết trong nhiều năm qua, đã tạo điều kiện thuận lợi để UBND cấp tỉnh và Ban quản lý thực hiện được trách nhiệm quản lý hoạt động đầu tư trong nước và nước ngoài trên địa bàn. Việc phân cấp mạnh cho UBND tỉnh và Ban quản lý đã tạo điều kiện cho các Bộ, ngành quản lý nhà nước tập trung thực hiện chức năng hoạch định chính sách, dự báo, kiểm tra, giám sát.

- Tăng cường cơ chế phối hợp quản lý đầu tư nước ngoài giữa Trung ương và địa phương và giữa các Bộ, ngành liên quan.

- Đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với đầu tư nước ngoài, thực hiện cơ chế "một cửa" trong việc giải quyết thủ tục đầu tư. Đảm bảo sự thống nhất, các quy trình, thủ tục tại các địa phương, đồng thời, phù hợp với điều kiện cụ thể.

- Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định mới về phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài.

- Xử lý dứt điểm, kịp thời các vấn đề vướng mắc trong quá trình cấp phép, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư .

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước.

3.2.2. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao trình độ về pháp luật, chính sách, chuyên môn đối với đội ngũ cán bộ làm công tác hợp tác đầu tư với nước ngoài, hướng tới đáp ứng yêu cầu hội nhập và giao lưu quốc tế.

Có kế hoạch đào tạo thường xuyên, liên tục cán bộ đối ngoại, cán bộ làm công tác quản lý đầu tư nước ngoài, cán bộ trực tiếp tham gia vào các liên doanh không chỉ giỏi về kinh tế, quản lý mà phải am hiểu luật pháp trong nước và quốc tế, trong đó chú ý cán bộ chủ chốt hoạt động kinh tế đối ngoại: có bản lĩnh chính trị vững vàng, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, giàu về kiến thức, thông thạo ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật và có khả năng đàm phán quốc tế để có thể đảm bảo làm việc tốt, có hiệu quả trong môi trường vừa hợp tác vừa đấu tranh. Về lâu dài, cần tuyển chọn các sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi thuộc các chuyên ngành như: kinh tế đối ngoại, luật kinh tế, kinh tế đầu tư... vào làm việc theo chế độ công chức dự bị tại Sở KH-ĐT, Ban Quản lý các KCN; sau đó tổ chức cho thi công chức và nếu trúng tuyển cho đi đào tạo tiếp ở nước ngoài. Đây là nguồn nhân lực có chất lượng cao bổ sung cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác QLNN đối với hoạt động FDI, đồng thời có thể cử họ tham gia vào Hội đồng quản trị các doanh nghiệp liên doanh mà đối tác phía Việt Nam là các doanh nghiệp nhà nước.

Công tác cán bộ và đào tạo phải hướng vào việc nâng cao trình độ quản lý của cán bộ có trình độ chuyên môn giỏi để đảm trách những công việc

trong các DN FDI. Không chỉ thông qua hệ thống các trường chuyên ngành trong nước để đào tạo cán bộ chuyên trách hoạt động trong lĩnh vực FDI mà cần mạnh dạn gửi ra nước ngoài đào tạo cũng như thuê các chuyên gia hàng đầu của nước ngoài vào làm việc ở những khâu mà ta chưa đảm đương được hoặc còn yếu (chẳng hạn kiểm toán...). Điều chỉnh mạnh về nhân sự, nhất là cán bộ chủ chốt liên quan đến hoạt động kinh tế đối ngoại và đặc biệt là trong lĩnh vực FDI. Có đề án dài hạn về đào tạo và sử dụng cán bộ nguồn trẻ, được tạo cơ bản và xuất thân từ những sinh viên tốt nghiệp xuất sắc các trường đại học trong nước hoặc ngoài nước. Đó cũng chính là cách để nhanh chóng tiếp cận được những kỹ năng trong hoạt động đầu tư đáp ứng tốt hơn cho công việc trước mắt và lâu dài.

Song song, với công tác đào tạo cán bộ, cần chú trọng tổ chức đào tạo công nhân lành nghề làm việc cho các DN FDI theo các chương trình phù hợp nhu cầu và triển vọng sử dụng thực tế số lao động này. Khuyến khích và có quy định cụ thể đối với các DN FDI về đào tạo tay nghề, nhất là huấn luyện kỹ thuật; có chính sách yêu cầu các DN FDI có kế hoạch đào tạo công nhân và cán bộ quản lý doanh nghiệp.

Trên cơ sở từng ngành đã có quy hoạch chi tiết cho việc gọi vốn FDI theo từng dự án cụ thể, phải có quy hoạch cán bộ dự kiến tham gia các dự án liên doanh, qua đó có các kế hoạch đào tạo cụ thể nhằm chuẩn bị cán bộ đủ điều kiện cử vào tham gia các chức vụ chủ chốt trong liên doanh.

Đối với đội ngũ cán bộ đang tham gia ở các liên doanh cần có kế hoạch biện pháp quản lý, giúp đỡ, bồi dưỡng thông qua các cuộc sinh hoạt, trao đổi kinh nghiệm, hội nghị, hội thảo để nâng cao trình độ.

Kiên quyết xử lý các cán bộ công chức nhà nước ở bất cứ cương vị nào có thái độ và hành động sách nhiễu, gây khó khăn cản trở nhà đầu tư nước ngoài; có chế độ phụ cấp, khen thưởng cho những người có nhiều thành tích

trong công tác đầu tư nước ngoài; Biểu dương các nhà đầu tư nước ngoài làm ăn có hiệu quả và có nhiều đóng góp cho Việt Nam.

3.3.3. Các giải pháp đối với các doanh nghiệp & tổ chức.

3.3.3.1. Đổi mới cơ chế, tổ chức bộ máy Ban quản lý các KCN, KCX, trung tâm xúc tiến đầu tư.

Hoạt động của Ban Quản lý các KCN và chế xuất lâu nay hiệu quả chưa cao, chẳng hạn việc một Phó Chủ tịch UBND thành phố kiêm chức danh Trưởng Ban Quản lý các KCN và chế xuất chưa phải là giải pháp tối ưu về mặt nhân sự. Hoạt động xúc tiến đầu tư giữa Ban Quản lý các KCN và chế xuất các tỉnh và Trung tâm Xúc tiến đầu tư còn chồng lấn nhau, đôi khi gây mâu thuẫn với nhau. Chúng ta cần tìm ra một giải pháp tối ưu hơn.

Phương án thứ nhất: Vẫn duy trì hai tổ chức như hiện nay, đều là các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh. Ban Quản lý các KCN và chế xuất làm nhiệm vụ quản lý nhà nước và xúc tiến các dự án đầu tư nước ngoài vào các KCN thẩm định và cấp giấy chứng nhận đầu tư theo thẩm quyền được giao. Trung tâm Xúc tiến đầu tư thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh thực hiện chức năng xúc tiến các dự án đầu tư ngoài KCN, thẩm định và trình UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, trình Bộ kế hoạch và Đầu tư đối với các dự án lớn vượt quá thẩm quyền

Phương án thứ hai: Sáp nhập hai tổ chức này thành một tổ chức gọi tên là *Ban Quản lý các KCN và thu hút đầu tư*, thực hiện nhiệm vụ của hai bên gộp lại, tạo thành một đầu mối tập trung thống nhất về hoạt động, tạo cho nhà đầu tư cảm giác yên tâm và thông tin nhất quán, tinh giảm bớt bộ máy hành chính. Trong trường hợp này, bộ máy lãnh đạo cơ quan này phải có đủ năng lực, năng động, giỏi ngoại ngữ thì mới có thể đáp ứng được nhiệm vụ giao. Đối với công việc xúc tiến đầu tư:

- Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư, chọn lựa những cán bộ trẻ, khỏe, thực sự năng động, sáng tạo, tâm huyết, đồng thời nghiên cứu có chính sách hỗ trợ kinh phí phụ cấp ngoài lương cho đội ngũ này yên tâm công tác lâu dài, ổn định.

- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu điện tử như website riêng của các KCN, KCX, in và phát miễn phí giới thiệu tóm tắt về quy hoạch phát triển, chính sách thu hút FDI cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, thường xuyên cập nhật các cơ chế ưu đãi mới nhằm hỗ trợ đặc lực cho công tác tìm kiếm thông tin của nhà đầu tư .

- Thành lập Văn phòng đại diện của Trung tâm Xúc tiến đầu tư tại một số nước (Nhật Bản, Singapore, Hồng Kông, Đài Loan, Hoa Kỳ) để thường xuyên bám sát các nhà đầu tư lớn. Thiết lập đội ngũ cộng tác viên với Trung tâm Xúc tiến đầu tư cả trong nước và nước ngoài nhằm hỗ trợ cho các hoạt động Trung tâm, nhất là trong việc viết dự án cơ hội, nghiên cứu thị trường, cung cấp thông tin.

- Tăng kinh phí từ ngân sách cho hoạt động của Trung tâm Xúc tiến đầu tư để đẩy mạnh các hoạt động quảng bá hình ảnh, tổ chức các đoàn công tác ra nước ngoài kêu gọi đầu tư tuy nhiên cần có chọn lọc và trọng điểm tránh tình trạng dàn trải kém hiệu quả, gây tốn kém và lãng phí.

3.3.3.2. Nâng cao năng lực quản lý và uy tín thương hiệu của các doanh nghiệp trong nước để phát triển liên doanh với nước ngoài

Chính quyền các tỉnh thành phố thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình hoạt động của các doanh nghiệp nhằm phát hiện những khó khăn, những yêu cầu chính đáng của doanh nghiệp để có những biện pháp giải quyết, hỗ trợ thích đáng và kịp thời. Đẩy mạnh phát triển thành phần kinh tế tư nhân, khuyến khích thành lập các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề để các doanh nghiệp cùng liên kết, hỗ trợ nhau phát triển.

Tiến hành khảo sát, lựa chọn một số cán bộ quản lý điều hành doanh nghiệp nhà nước trẻ, giỏi, phẩm chất tốt đưa đi đào tạo ở nước ngoài để nâng cao kỹ năng quản lý điều hành, hợp tác quốc tế nhằm sẵn sàng đại diện cho phía Việt Nam khi tham gia liên doanh.

Ngoài ra, cần đẩy mạnh công tác khuyến khích đầu tư trong nước, kêu gọi một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp mạnh trong nước mở rộng đầu tư, sản xuất kinh doanh nhằm góp phần tạo nên thị trường hàng hoá đa dạng, phong phú, chất lượng cao; tạo lập môi trường làm ăn sôi động đủ sức hấp dẫn, lôi kéo các nhà đầu tư nước ngoài .

3.3.3.3. Phát triển các dịch vụ phát triển kinh doanh và các ngành sản xuất phụ trợ cho các ngành công nghiệp, dịch vụ.

Công nghiệp phụ trợ là khái niệm chỉ toàn bộ những sản phẩm công nghiệp có vai trò hỗ trợ cho việc sản xuất các thành phẩm chính. Cụ thể là những linh kiện, phụ kiện, phụ tùng...

Ngành công nghiệp phụ trợ hoặc thầu phụ (outsourcing) đóng vai trò rất quan trọng trong việc thu hút vốn FDI. Ngoài hiệu quả tạo nhiều công ăn việc làm, thu hút lao động dư thừa, công nghiệp phụ trợ đóng vai trò rất quan trọng trong việc tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình CNH theo hướng vừa theo chiều rộng (broadening) vừa theo chiều sâu (deepening). Do sự phân công lao động quốc tế ngày càng cao nên không phải tất cả các công ty trên thế giới đều sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh. Do đó, một sản phẩm có thể được lắp ráp từ các bộ phận khác nhau do các nước khác nhau sản xuất. Xu hướng chung là sản phẩm cuối cùng đưa ra thị trường phải gần thị trường tiêu thụ lớn để giảm bớt chi phí sản xuất, vận chuyển, vận hành bảo dưỡng... Nếu công nghiệp phụ trợ không phát triển sẽ làm cho các công ty lắp ráp và những công ty sản xuất thành phẩm cuối cùng

khác sẽ phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, đồng thời giảm bớt tính cạnh tranh của sản phẩm do tăng chi phí nhập khẩu, vận chuyển...

Khảo sát thực tế về doanh nghiệp FDI hoạt động cho thấy, do tình hình hoạt động kém hiệu quả của doanh nghiệp nội địa, các doanh nghiệp FDI rất muốn tăng tỷ lệ nội địa hoá để giảm giá thành sản phẩm nhưng ít tìm được nguồn cung cấp nguyên vật liệu phụ trợ đáng tin cậy. Đặc biệt những doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc những doanh nghiệp hướng vào xuất khẩu có khuynh hướng dùng linh kiện và nguyên liệu nhập khẩu hoặc do các công ty FDI khác sản xuất.

Bên cạnh đó, các dịch vụ phục vụ cho nhà đầu tư nước ngoài đến phát triển kinh doanh ở Việt nam cũng còn yếu kém. Từ dịch vụ hàng không, cảng biển, ngân hàng, bãi biển cho đến khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí. Do vậy, việc phát triển các dịch vụ và các ngành sản xuất phục vụ cho các ngành công nghiệp, dịch vụ là vô cùng quan trọng nếu chúng ta muốn cải thiện môi trường đầu tư của mình.

Các biện pháp cần tập trung là các doanh nghiệp trong nước cần nỗ lực và có sự hỗ trợ của Nhà nước đầu tư sản xuất các ngành công nghiệp phụ trợ trên một số lĩnh vực như điện tử, cơ khí, dệt may, hoá chất... thu hút các nhà đầu tư nước ngoài xây dựng thêm một số khu nghỉ mát 5 sao ven biển, các khách sạn 5 sao ở khu vực trung tâm, chung cư cao cấp, văn phòng cho thuê, phát triển dịch vụ ngân hàng, dịch vụ vận chuyển hàng hoá, hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng sân golf, tennis.. tiếp tục mở thêm các trường quốc tế, bệnh viện quốc tế.

Thực tế cho thấy, thành tích về số vốn đầu tư, số lượng dự án tất nhiên là quan trọng, nhưng nhìn trên toàn cục, việc “thông” giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa trong nền kinh tế mới quan trọng hơn cả. Một trong những mục đích lớn của thu hút FDI là tạo ra những hiệu ứng lan tỏa từ khu

vực FDI tới khu vực doanh nghiệp trong nước. Khi doanh nghiệp nước ngoài tiêu thụ các sản phẩm sẵn có trong nước, thay vì nhập khẩu sẽ dẫn đến tăng thu nhập và lợi nhuận cho công ty nội địa, mang lại lợi ích cho nền kinh tế quốc dân.

Tóm lại chúng ta cần làm tốt các giải pháp sau:

Thứ nhất, tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế đã cam kết, góp phần tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, để thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế, cả trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển. Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả các loại thị trường (bất động sản, vốn, dịch vụ, lao động, khoa học công nghệ)...

Thứ hai, tiếp tục cải cách hành chính hơn nữa theo cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục đầu tư. Xử lý kịp thời vướng mắc trong vấn đề cấp phép điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư. Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ công chức nhằm đảm bảo thực hiện theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định mới về phân cấp quản lý đầu tư FDI.

Thứ ba, tập trung các nguồn lực để đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông, cảng biển... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình tiến hành hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

Thứ tư, Nhà nước cần đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường hoạt động kiểm tra giám sát đối với các doanh nghiệp có vốn FDI nhằm đảm bảo sự công bằng cho các doanh nghiệp trong nước và giữ vững mối quan hệ thân thiện với các nước đầu tư. Đặc biệt, cần tạo được một hành lang pháp lý thống nhất, đảm bảo việc quản lý có hiệu quả đối với mọi thành phần doanh nghiệp...

KẾT LUẬN

Nguồn vốn FDI đóng một vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nghị quyết Đại hội X, XI của Đảng và các nghị quyết của Đảng đều nhấn mạnh rằng: kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, được khuyến khích phát triển lâu dài, bình đẳng đối với các thành phần kinh tế khác. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, đẩy mạnh thu hút vốn FDI nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo là nhiệm vụ mang tính chiến lược, lâu dài, là yếu tố quyết định sự phát triển của Việt Nam.

Việt Nam thời gian qua đã có nhiều cố gắng trong thu hút vốn FDI nhưng nhìn chung còn tồn tại nhiều mặt hạn chế, yếu kém. Để đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH trong giai đoạn tới nhằm đạt thắng lợi mục tiêu chiến lược đề ra thì vấn đề thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, được ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó tập trung đổi mới công tác qui hoạch đầu tư nước ngoài gắn với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước đối với đầu tư nước ngoài, bên cạnh đó phát triển công nghiệp phụ trợ nhằm thu hút đầu tư của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước và làm tăng hiệu ứng tạo việc làm gián tiếp từ khu vực đầu tư nước ngoài...

Luận án “**Thực trạng và giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam thời gian tới**” đã tiến hành phân tích thực chứng kết hợp với phương pháp so sánh và lý giải dựa trên cơ sở lý luận, quan điểm kinh tế về đầu tư trực tiếp nước ngoài và đã đạt được những mục tiêu sau:

1. Nêu được khái quát về lý luận đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ đó làm nổi bật được bản chất và xu hướng vận động của hình thức này trong hoạt động kinh doanh quốc tế. Thấy được những đóng góp tích cực cũng như một số hạn chế còn tồn tại đối với sự phát triển kinh tế của các quốc gia tiếp nhận và đầu tư.
2. Trình bày được sơ lược thực trạng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 1988 – 2015 trên các khía cạnh:

Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 1988 – 2015

Vốn FDI phân theo địa phương, vùng kinh tế

Vốn FDI theo ngành kinh tế

Vốn FDI theo hình thức đầu tư

Vốn FDI theo đối tác đầu tư

Một số bài học kinh nghiệm về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

3. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam giai đoạn 1988 – 2015, luận án đã đề ra được một số giải pháp tổng quát chung nhất nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

Ngoài những đóng góp luận án còn một số hạn chế như sau:

Một là, việc tiếp cận với các nguồn tin về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam còn hạn chế nên không tránh khỏi những thiếu sót trong việc thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin.

Hai là, do trình độ còn hạn chế, nên trong quá trình xây dựng các giải pháp còn chưa được hoàn thiện và tổng thể. Luận văn chưa tìm được các giải pháp mang tính đột phá để thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, đây cũng có thể là một tài liệu có thể sử dụng để tham khảo hữu ích.

Ba là, đầu tư trực tiếp nước ngoài là một hình thức kinh doanh quốc tế, chịu nhiều ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Trước xu hướng biến động không ngừng của các quốc gia về chính trị, luật pháp và quan điểm ắt sẽ kéo theo sự thay đổi về xu hướng và tính chất của hoạt động này, khiến cho thông tin thu thập là đối tượng nghiên cứu có tính chất biến đổi không ngừng. Do đó các giải pháp sẽ chỉ đem lại hiệu quả trong thời gian nhất định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006), Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Hà Nội: Dự án SIDA.
2. Báo đầu tư (2016), Trang thông tin điện tử đầu tư nước ngoài, [www//fia.mpi.gov.vn/tinbai/3409/Rong-cua-cho-FDI-vao-giao-duc](http://www/fia.mpi.gov.vn/tinbai/3409/Rong-cua-cho-FDI-vao-giao-duc).
3. Cục Đầu Tư Nước Ngoài (2016), Đông Nam Bộ là vùng dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quý I 2016, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/4538/Dong-Nam-Bo-la-vung-dan-dau-ca-nuoc-ve-thu-hut-Dan-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-trong-quy-I-2016>.
4. Chính Phủ (2016), Nghị quyết về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới, <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-quyet-103-NQ-CP-2013-nang-cao-hieu-qua-thu-hut-quan-ly-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-205814.aspx>
5. Chính phủ (2001), Nghị quyết của Chính phủ số 09/2001/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2001 về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001 – 2005, <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Nghi-quyet-09-2001-NQ-CP-tang-cuong-thu-hut-va-nang-cao-hieu-qua-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-thoi-ky-2001-2005-48117.aspx>
6. Chính Phủ (2013), Cục phát triển doanh nghiệp Công thông tin doanh nghiệp, Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung đến năm 2020, http://www.business.gov.vn/Portals/0/2013/1114_QD_TTg.pdf
7. Chính Phủ (2013), Nghị quyết về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới, http://www.business.gov.vn/Portals/0/2013/Tai%20lieu/103_NQ_CP.pdf

8. Chính phủ (2016), Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020
9. Nguyễn Đức (2016), Thu hút FDI năm 2015: Niềm vui trọn vẹn. Báo Đầu Tư: <http://baodautu.vn/thu-hut-fdi-nam-2015-niem-vui-tron-ven-d37817.html>
10. La Hoàn (2016), <http://www.ncseif.gov.vn/Pages/default.aspx>:
<http://www.ncseif.gov.vn/Pages/NewsDetail.aspx?newid=18688>
11. Nguyễn Tăng Huy (2011), Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để phát triển ngành du lịch tỉnh Khánh Hòa, Luận văn thạc sỹ, 15.
12. Vũ Quốc Huy (2016), Trung tâm xúc tiến đầu tư Đà Nẵng, Đầu tư nước ngoài tại Thái Lan Malaysia và kinh nghiệm cho Việt Nam, http://ipc.danang.gov.vn/web/guest/rss/-/asset_publisher/sg3SRhoTfSvB/content/thu-hut-%C4%91au-tu-nuoc-ngoai-tai-thai-lan-malaysia-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam;jsessionId=80C357C0DBC9F8B5F02FB5000A218514?redirect=http%3A%2F%2Fipc.danang.gov.vn%2Fweb%2Fgues
13. Nguyễn Mai (2016), Quá trình hình thành và phát triển chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam, Viện chiến lược và chính sách tài chính, http://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/r/m/ncvtd/ncvtd_chitiet?dDocName=BTC207081&_afrLoop=39213225184304407#!%40%40%3F_afrLoop%3D39213225184304407%26dDocName%3DBTC207081%26_adf.ctrl-state%3Dk0ti22ehc_4
14. Nguyễn Quang Anh và Trần Công Huy - IPCC. (2016), <http://centralinvest.gov.vn/view/nhin-lai-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-vung-duyen-hai-mien-trung-va-mot-so-dinh-huong-giai-phap-giai-doan-2016-2020-749.aspx>
15. Luật đầu tư 2014

16. REVIEW, S. (2016, 11), Nguồn vốn FDI và xu thế chuyển dịch, SIU REVIEW: <http://review.siu.edu.vn/nhung-van-de-kinh-te/nguon-von-fdi-va-xu-the-chuyen-dich/339/2856>
17. Đỗ Văn Sử (2016), Kế hoạch thu hút vốn FDI vào kết cấu hạ tầng kinh tế của Việt Nam và cơ hội đối với nhà FDI, Trang thông tin điện tử đầu tư nước ngoài, <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/1388/Ke-hoach-thu-hut-von-FDI-va-o-ket-cau-ha-tang-kinh-te-cua-Viet-Nam-va-co-hoi-doi-voi-nha-DTNN>
18. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam, Tạp chí khoa học và công nghệ Đà Nẵng, <http://www.kh-sdh.udn.vn/>.
19. Tổng cục thống kê, Tình hình kinh tế - xã hội năm 2015, Tổng cục Thống kê: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=15507>
20. Tổng cục Thống kê (2016), Niên giám thống kê 2015, Tổng cục thống kê: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=16002>
21. Tổng cục Thống kê (2016), Tình hình kinh tế xã hội quý I năm 2016
22. Nguyễn Huy Thám (1999), Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước ASEAN và vận dụng vào Việt Nam. Luận án tiến sĩ Kinh tế (p. 105). Hà Nội: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
23. Đào Quang Thu (2013), Kỷ Yếu Hội Nghị 25 Năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. Kỷ Yếu Hội Nghị 25 Năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, http://fia.mpi.gov.vn/_layouts/fiaportal/uploads/old_data/uploads/Doc/Ky%20yeu%2025%20nam%20DTNN_final.pdf
24. Thư viện học liệu mở Việt Nam (2016), Các nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, <https://voer.edu.vn/>: <https://voer.edu.vn/m/cac-nguon-von-huy-dong-cho-dau-tu-phat-trien-kinh-te-xa-hoi/64dd5daf>

25. Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế-xã hội (2016), Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong giai đoạn 2011-2015. Tạp chí Tổ chức Nhà nước, http://www.thesaigontimehttp://tcnn.vn/Plus.aspx/vi/News/125/0/1010070/0/32020/Hieu_qua_su_dung_von_dau_tu_trong_giai_doan_2011_2015s.vn/65864/Danh-gia-ve-hieu-qua-dau-tu.html.
26. Văn Phòng Chính Phủ (2015), Toàn văn Dự thảo Báo cáo về kinh tế-xã hội trình Đại hội XII của Đảng. Hà Nội
27. Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (2016), Dự báo kinh tế-xã hội Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020, <http://vepr.org.vn/>: [http://vepr.org.vn/upload/533/20150225/CS-09%20\(policy%20dicussion%2002\).pdf](http://vepr.org.vn/upload/533/20150225/CS-09%20(policy%20dicussion%2002).pdf)
28. Wikipedia (2016), Địa lý Việt Nam, https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%8Ba_1%C3%BD_Vi%E1%BB%87t
29. Davies, K. (2016, 11). Better FDI? The Shanghai Pilot Free Trade Zone is not the answer, <http://chinaoutlook.com/>: <http://chinaoutlook.com/better-fdi-shanghai-pilot-free-trade-zone-answer/>
30. Thirlwell, M. (2016), Economic analysis. <http://www.austrade.gov.au/news/economic-analysis/global-fdi-inflows-recovered-in-2015>
31. UNCTAD (2016), <http://unctad.org/>: http://unctad.org/en/PublicationsLibrary/wir2016_Overview_en.pdf